

Kèm Audio

1500 CÂU GIAO TIẾP

TIẾNG NHẬT

THÔNG DỤNG

**Phương pháp mới giúp tự học hiệu quả.
Các mẫu câu và tình huống gần gũi, thực tế.**



1.	過去を振り返る	nhìn lại quá khứ
2.	生きる目的	mục đích sống
3.	最終的には	cuối cùng thì
4.	半分に割る	chia nửa
5.	限界を超える	vượt quá giới hạn
6.	アマチュアと差をつける	tạo sự khác biệt với người nghiệp dư
7.	三日坊主	[みっかぼうず] người hay chán
8.	自然なことです	là việc tự nhiên
9.	に当てはまらない	không áp dụng được với
10.	焦点を絞る	nắm trọng điểm
11.	心配をかける	làm ai đó lo lắng = 心配させる
12.	席をたつ	rời khỏi ghế
13.	うわさが立つ	tin đồn lan nhanh
14.	予定を立てる	lập kế hoạch 計画する
15.	雨が上がる	=やむ trời hết mưa
16.	効果が上がる	có hiệu quả
17.	例をあげる	nêu lên một ví dụ
18.	熱が下がる	cơn sốt đã giảm
19.	評判が下がる	mang tiếng xấu
20.	泥がつく	dính bùn
21.	傷がつく	bị thương, dính vết thương
22.	印をつける	しるし đánh dấu
23.	タバコに火をつける	châm thuốc
24.	連絡がつく	giữ liên lạc
25.	残り物を暖める	hâm nóng thức ăn thừa

1. もし違和感を覚えたら	nếu có cảm giác khó chịu たら。いわかん
2. いつもの生活と大きく違う	rất khác so với cuộc sống thường ngày う
3. 私が理解する限りでは	theo như tôi hiểu thì
4. 質のよいサービス	dịch vụ có chất lượng
5. もっとも大切です	là quan trọng nhất です
6. 新しいことに挑戦すること	việc đương đầu với những cái mới
7.をはっきりさせよう	hãy làm rõ
8. いつも大切なことだとは限らない	không phải lúc nào cũng là điều quan trọng は
9. 魅力的な町	là một thị trấn quyến rũ
10. これができていない人が多い	rất nhiều người không làm được điều này
11. 大変驚きました	tôi đã rất ngạc nhiên
12. それを見て。聞いて。読んで	khi nhìn thấy, nghe thấy, đọc thấy điều đó
13. 不順な天候	thời tiết không thuận lợi
14. リスクを恐れず	đừng sợ rủi ro
15. 大きな企業	những công ty lớn (muốn làm)
16. 日本語では	trong tiếng Nhật
17. どのように表現するのでしょうか	diễn tả thế nào
18. に駆け込む	Lao vào ~
19. 中途半端の理解	hiểu 1 cách nửa chừng
20. うまく表現できる	có thể diễn tả trôi chảy
21. 鳥肌が立つ	Nổi da gà
22. 途中で	giữa chừng とちゅう
23. 待ってられない	không thể chờ đợi
24. そう言っても	nói vậy nhưng mà
25. ちょっとした時間	thời gian ngắn ngủi

1. ではないようだ	có vẻ như không phải だ
2. に限らず	không chỉ (trẻ con mà còn
3. 人口が密集する大都市	Thành phố đông dân
4. タイトルが取れる	có được danh hiệu, lấy được danh hiệu る
5. が次々と起ります	xảy ra liên tục ます
6. 繰り返してV	làm đi làm lại
7. 日本的な雰囲気のある店	cửa hàng có không khí nhật bản
8. のほうが一番多かったです	(chọn 1 trong số đó) số...là đông nhất です
9. 気に入った作家	tác giả yêu thích
10. 意識を変える	thay đổi nhận thức
11. 世界に急速に拡大している	lan nhanh ra toàn thế giới ている
12. ほめられるべきです	rất đáng (được) khen
13. 自己投資	đầu tư cho bản thân
14. 待ち時間	thời gian chờ đợi
15. 様々な場面で役立つ	có ích trong nhiều trường hợp
16. 問題を解決することが好きです	tôi thích việc giải quyết các vấn đề好きですが
17. 金銭面	về mặt tài chính, tiền bạc
18. 忘れてならない	không thể quên
19. 自分の夢を実現する	thực hiện ước mơ của mình
20. が設けられています	được trang bị ています
21. いずれにしても	dù thế nào
22. は正しい日本語ですか	có phải là đúng theo tiếng nhật ko
23. 大きな問題を抱えている	đang có/gặp vấn đề lớn (từ này dùng trong nợ luôn) ている
24. 時代遅れ	lỗi thời, lạc hậu
25. 最盛期を迎えています	đến đúng mùa, nở rộ (dịch vụ) ています

1. 店に連れて行ってくれました	dẫn đến cửa hàng 100 yen ました:
2. 訪れた人々が	những người viếng thăm (đến xem) が
3. 名声を求める	theo đuổi danh vọng
4. 一期一会	いちごいちえ chỉ gặp 1 lần trong đời
5. 最初で最後	lần đầu cũng là lần cuối
6. 貴重さ	sự quý giá
7. 大半の人	quá nửa số người
8. 誰にも負けません	không thua kém ai, nơi đâu どこにも
9. だめとは言いませんが	tôi không nói là Không được nhưng
10. 描く	khắc họa えがく
11. 絶好のチャンス	cơ hội tuyệt vời の
12. 勢いに乗って	tràn trề sinh lực
13. その時から	từ giây phút đó
14. だれでも幸福を求める	ai cũng tìm kiếm hạnh phúc る
15. 夢を抱く	ôm ước mơ, ôm mộng, có hoài bão
16. に向けた第一歩となる	là một bước tiến tới (cái gì đó)
17. 大切に気がついていないようです	có vẻ không chú ý đến sự quan trọng của
18. 珍しくない	không phải là hiếm
19. 大胆なアイデアを提案する	đề xuất một ý tưởng táo bạo する
20. 利益をもたらす	mang lại lợi ích
21. 引き算。掛け算。足し算	phép trừ/ nhân/ cộng たし
22. にためらってはいけない	không được ngại (làm việc gì)
23. 聞いたことがない	không nghe thấy chuyện đó bao giờ がない
24. ここ数年	mấy năm gần đây
25. の区別ができなくて	không phân biệt được (教えていただけませんか)

1.	努力家	người cố gắng/ nỗ lực
2.	流暢な	lưu loát/trôi chảy りゅうちょう
3.	すらすら	trơn tru/trôi chảy す
4.	数倍以上に	hơn một vài lần
5.	例年どおり	như mọi năm
6.	大変嬉しいニュース	một tin rất vui
7.	聞いて以来	kể từ khi nghe
8.	と決心しました	quyết tâm rằng ました
9.	変化のない毎日	cuộc sống đều đều, không thay đổi
10.	新たな知識を習得	sự thu được/sự lĩnh hội các tri thức mới
11.	科学の進歩	tiến bộ trong khoa học
12.	自然に覚えてしまった	tự dưng nhớ, nhớ một cách tự nhiên た
13.	私の知る限り	As far as I know : theo hiểu biết của tôi
14.	大学で既習した知識	kiến thức đã học tại đại học
15.	禁物	điều kiêng kỵ/điều cấm kỵ/điều không nên
16.	既知の事実	sự việc đã biết
17.	一つ一つ見てみます	tôi thử xem qua từng cái một てみます
18.	も検討された	cũng được xem xét (kế hoạch) れた
19.	結果は次のようになります	kết quả được trình bày như sau đây
20.	落とし物	đồ đánh rơi/đồ thất lạc
21.	敗北を認める	「はいぶく」 thừa nhận thua trận
22.	些細な問題	vấn đề nhỏ ささい
23.	順調に進んでいる	diễn ra thuận lợi でいる
24.	その他	những cái khác others
25.	重要な役割を演じる	đóng một vai trò quan trọng る

1. 自分の限界を知っている	biết được giới hạn của bản thân ている
2. 考えを実行に移す	chuyển suy nghĩ, ý tưởng thành hiện thực
3. 多大な費用がかかった	tốn nhiều chi phí た
4. 勝利の快感を味わう	nếm trải cảm giác chiến thắng
5. ようするに	nói một cách ngắn gọn
6. いつも慎重に	lúc nào cũng thận trọng
7. まだ早くすぎるかもしれない	có lẽ (điều đó) vẫn còn quá sớm れない
8. アイデアが浮かぶ	nảy ra ý tưởng る
9. たよりない	không đáng tin
10. 伸びが速い	phát triển nhanh
11. Nに自信満々	Nに tràn đầy tự tin
12. 楽しそうに見える	trông có vẻ vui
13. 生活に生かす	ứng dụng vào cuộc sống
14. 経験から学ぶ	học từ kinh nghiệm
15. Nにつながる	liên quan tới
16. 経験が豊富だ	có nhiều kinh nghiệm だ
17. 日系企業の文化を味わいたい	tôi muốn trải nghiệm văn hóa công ty Nhật
18. 競争相手	đối thủ cạnh tranh
19. 昨日までの自分を超えたい	muốn vượt qua con người mình ngày hôm qua 超えたい
20. 自分磨きを目指す	mục tiêu là rèn luyện bản thân
21. 多くの苦難を味わった	đã trải nghiệm nhiều khó khăn
22. 美しい景色	cảnh đẹp
23. チャンスを逃したくない	không muốn bỏ lỡ cơ hội
24. 他人のせいにする	đổ lỗi cho người khác
25. 奇妙な経験を語った	かたった: kể về trải nghiệm kì lạ

1. 恥を捨てる	bỏ sĩ diện
2. 成功への近道	đường tắt tới thành công
3. 過去の失敗は未来への踏み台	thất bại trong quá khứ là bệ phóng cho tương lai
4. ストレスを抱え込みやすい	かかえこみ càng dễ bị stress.
5. 約三人に一人	cứ khoảng 3 người thì có 1 người
6. 証明できる	có thể chứng minh
7. 感情を吐き出す	thể hiện cảm xúc ra ngoài 感情
8. 根気で乗り越える	vượt qua nhờ kiên nhẫn
9. の変化を表しています	ています: (biểu đồ) biểu thị sự thay đổi của ています
10. 日本語の勉強を始めるころには	lúc mới học tiếng nhật には
11. よく目にする	Hay nhìn thấy
12. 二重の喜び	Nhân đôi niềm vui
13. 日本は地震の多い国です	Nhật là một nước có nhiều động đất
14. その中で	trong số đó
15. 本来の自分	con người vốn dĩ của mình
16. 例を一つ紹介します	xin được giới thiệu 1 ví dụ
17. 資格試験	kỳ thi lấy chứng chỉ
18. 順を追って	theo đúng tuần tự
19. 少なくする	làm giảm thiểu, làm giảm する
20. 理解に努める	cố gắng để hiểu
21. 義務を果たそうと努める	cố gắng hoàn thành nhiệm vụ
22. 点を落とす	mất điểm
23. 状況に応じて判断する	phán đoán dựa vào tình hình
24. お気軽にお申し付けくださいませ	xin cứ tự nhiên nói với chúng tôi kigaru ni mōshitsuke
25. 何よりも大切です	là quan trọng nhất

1. 急ぐことはない	không cần phải vội 、は
2. 異常ありませんでした	không có gì khác thường (kết quả) でした
3. まだわからないということです	Nghe nói là vẫn chưa biết ということです
4. 時代の流れに反する	ngược dòng thời đại
5. 体力。精神力	sức khỏe- tinh thần
6. は別として	~ thì không nói làm gì, không tính abc
7. 成績の優秀な人	thành tích xuất sắc
8. ある研究によれば	theo như 1 nghiên cứu thì
9. といわれています	được cho là, được cho rằng
10. いくら忙しいにしても	Ngay cả là bận đến thế nào
11. 初めての勉強	học lần đầu
12. 遅かれ早かれ	sớm muộn, không sớm thì muộn
13. そんなに働いたら	làm việc cỡ đó たら (hăng say)
14. 適度に休憩を入れる	nghi ngơi điều độ
15. 予定通りだとすれば	Nếu mà như kế hoạch ば
16. 練習すればするほど上手になる	nếu càng luyện tập thì càng giỏi る
17. 低レベル	trình độ thấp
18. 最低でも	ít nhất thì cũng
19. 理解不足	thiếu hiểu biết
20. 考えれば考えるほど	càng nghĩ về...thì càng...
21. 見れば見るほど	càng nhìn thì càng...
22. 作り話	câu chuyện bịa đặt
23. 多ければ多いほどいいです	càng nhiều càng tốt
24. 大きければ大きいほどいいです	càng lớn càng tốt
25. 早ければ早いほどいいです	Càng sớm thì càng tốt です

1. 可能性がゼロに等しい	khả năng là bằng không (khả năng phục hồi) が
2. とは限らない	không hẳn là
3. オープンする予定です	sắp dự định được mở, khai trương
4. 最大限に発揮する	phát huy cao nhất
5. 効率のいい覚え方	cách nhớ hiệu quả
6. 頭がいい人ほど自慢しない	Người càng thông minh càng không tự mãn しない
7. 暗記に頼って勉強する	học nhờ học thuộc lòng
8. 疑問を抱く	mang hoài nghi
9. 給料は高ければ高いほどいいです	Lương thì càng cao càng tốt nhi いいです
10. と言っても過言ではない	nói là.. cũng không phải là quá
11. 惜しまず	không tiếc (sức lực, tiền bạc)
12. 時間の制約	sự hạn chế về mặt thời gian
13. 意志の固い人	người có ý chí kiên cường, sắt đá
14. 前向きに考える	suy nghĩ tích cực
15. 気を引き締める	Tập trung tinh thần
16. 完全な誤解	hiểu sai hoàn toàn
17. 日本文化に近づくよいチャンス	cơ hội để tiếp xúc với văn hóa Nhật Bản
18. に近づくのを妨げている	ngăn cản sự tiếp cận với さまたげている
19. 胸がどきどきした	tim đập thành thịch きした
20. を結び付ける	kết hợp (công việc và giải trí)
21. ことはやさしくない	việc...là không dễ
22. 取り入れる	áp dụng/ đưa vào
23. 探し物が見つからない	không tìm thấy đồ muốn tìm
24. すっきりした部屋	căn phòng gọn gàng
25. インターネットで検索する	tìm kiếm trên internet

1. 二の次	Thứ 2/thứ yếu. chuyện thứ yếu
2. 案の定	không nằm ngoài dự tính/đúng như dự đoán
3. 買うかどうかは決められない	không thể quyết định có mua hay không れない
4. 現状では	với tình hình hiện nay
5. きっぱり断る	từ chối thẳng thừng/dứt khoát
6. 自分に負けない	không thua bản thân mình
7. バランスを崩す	làm mất cân bằng
8. 基本をおさえる	nắm rõ cái cơ bản
9. 思い込み	tin rằng み
10. 目の前にあるチャンス	cơ hội trước mắt
11. 集中力を保つ	giữ được sự tập trung
12. 学習者	người học
13. 目的を果たす	hoàn thành mục tiêu
14. ライバルに負けた	tôi đã thua đối thủ cạnh tranh た
15. 簡単な会話くらいならできる	nếu là hội thoại đơn giản thì tôi có thể nói được
16. 追いつきません	ko thể đuổi kịp
17. 質のいいものが買いたい	tôi muốn mua đồ chất lượng tốt
18. 追いつくのは難しい	thật khó để đuổi kịp
19. 長い間計画していた	Đã được lên kế hoạch từ lâu keikaku shite ita
20. 人手不足が進んでいる	việc thiếu nhân lực gia tăng ひとでぶそくる
21. 本をすらすら読めるよう頑張ります	cố gắng để đọc sách trôi chảy ます
22. 気になる人	những người quan tâm
23. 2言語話者	người nói 2 ngôn ngữ Gengo washa
24. という意見が多くあります	có nhiều ý kiến rằng ます
25. 完成度	mức độ hoàn thành

1. 自分に負けないというやる気	Tinh thần là không được thua bản thân
2. あることに気づく	tôi nhận thấy 1 điều rằng... づく
3. じっくりと仕事を覚える	nhớ công việc thật chắc, kĩ
4. 自分のミスを認める	nhận lỗi của bản thân る
5. 一番最悪なのは	cái xấu nhất đó là 1-Ban saiaku
6. 例外もあり得ますが	cũng có những ngoại lệ nhưng あり得
7. と言ってくれます	động viên rằng
8. 周りの営業の人	những nhân viên xung quanh
9. 何か理由があるのでしょうか	có lý do nào không の でしょうか
10. くだらないミスをしてしまった	mắc những lỗi không đâu, lỗi vớ vẩn してしまった
11. 仕事のできる人間になりたい	muốn trở thành người làm được việc の
12. わからないことだらけ	toàn các việc không hiểu
13. それを見ながらやっています	vừa nhìn vào cái đó...vừa làm theo ています
14. 注意が聞けない	không nghe lời chú ý
15. 同じミスを繰り返します	lặp lại lỗi tương tự ます
16. ことに気がついていない人	người không để ý tới việc
17. Nは誰にでも訪れる	đến với, ghé thăm bất kì ai (cơ hội...) Nは。。。にでも
18. 仕事ができない人	những người không làm được việc
19. どのように乗り越えましたか	làm cách nào vượt qua したか
20. どんどん仕事がたまります	công việc dần dần tích lên たまります
21. 頑張る人が報われる	người có cố gắng sẽ được đền đáp が
22. 完璧を求める	完璧を目指す tìm kiếm sự hoàn hảo
23. が次々と出てきます	cứ liên tục xuất hiện
24. 教えてもらった時	lúc được dạy
25. 仕事への意欲を疑われます	bị nghi ngờ về tinh thần làm việc ます

1.	避けるべき	nên tránh
2.	誰に対しても	cho dù đối với ai
3.	悪い印象を与える	tạo một ấn tượng xấu る
4.	考え方が変わらない	cách suy nghĩ không thay đổi
5.	言い出しにくい	khó nói ra
6.	予定が入っています	có hẹn, có dự định ています
7.	少し違った観点から	từ một quan điểm khác một chút
8.	が参考になる	có thể tham khảo
9.	ほこるべき二つのものがある	có 2 thứ đáng tự hào ある
10.	思った以上に	hơn là mình nghĩ
11.	雰囲気になじむ	hòa mình vào không khí
12.	知らないふりをする	giả vờ không biết
13.	他人の痛みや喜び	Nỗi đau hay niềm vui của người khác
14.	初体験	はつたいけん trải nghiệm lần đầu
15.	気づきませんか	có để ý ko?
16.	夢を達成する	Hoàn thành ước mơ
17.	変な感じ	cảm giác kì lạ, gượng
18.	障害になりません	sẽ không trở thành trở ngại
19.	実にもったいないことです	thật sự là một việc phí phạm
20.	仕事に対する意欲	Tinh thần hướng tới công việc 対
21.	すべてを覚えられません	không thể nhớ hết được ません
22.	学んだこと	những điều đã học được
23.	次のチャンスが訪れません	Otozuremasen sẽ không có cơ hội thứ 2
24.	早めに上司に報告して	báo cáo với sếp càng sớm càng tốt て
25.	観点から見る	nhìn từ quan điểm của ~

1. もうすぐ一年が経ちます	chẳng mấy mà một năm đã qua ます
2. なれない仕事	công việc lạ, không quen
3. 成功例	ví dụ thành công
4. 知識の蓄積	tích lũy tri thức
5. 仕事のやりがいを感じる	cảm thấy công việc đáng làm る
6. 一心で必死に復習し頑張る	một lòng quyết tâm luyện tập 一心で必死に
7. 考えを改める	nghĩ lại
8. はじめの一步	bước đầu tiên
9. 新しい人生に踏み出す	embark [set forth] on a new life
10. 狙いを絞る	tập trung vào mục tiêu
11. 優れた技術	kỹ thuật siêu việt
12. 視野を広げる	mở rộng tầm mắt
13. 言葉がきつい	lời khó nghe
14. 視界に入りやすいところ	nơi dễ vào tầm mắt, nơi dễ thấy
15. 人間関係も給料もよいよ	luong và quan hệ đồng nghiệp tốt
16. 何も起らずにうまくいっている	không có gì xảy ra, mọi chuyện thuận lợi いっている に
17. 疲れが吹き飛ぶ	thối bay sự mệt mỏi
18. 基礎知識をたくわえる	tích lũy các kiến thức cơ bản る
19. さらに言うと	thêm nữa, nói xa hơn
20. という思い込みがある	tin rằng, có niềm tin rằng
21. 見落としがち	dễ bỏ sót
22. 金銭的なサポート	hỗ trợ về mặt tiền bạc
23. 信頼されない人になっている	trở thành người không được tin tưởng なっている
24. 会社運営	quản lý công ty
25. 料理の腕を磨く	rèn luyện kỹ năng nấu nướng

1. 首都圏	しゅとけん vùng trung tâm thủ đô
2. 希望に満ちた顔をしている	mang vẻ mặt tràn đầy hi vọng
3. うわさを打ち消す	bác bỏ tin đồn
4. 何か奇妙なことが起っている	: có một điều gì rất lạ đang xảy ra
5. いかにも奇妙なことだと思う	: tôi nghĩ việc đó là rất lạ lùng いかにも
6. 人通りがほとんどない	hầu như chẳng có người (đi lại)
7. 気候が穏やか	khí hậu dễ chịu
8. 急に水の中に潜る	: nhanh chóng trốn trong nước
9. にびっくりさせられる	ngạc nhiên bởi
10. 鋭い観察	những quan sát sắc sảo
11. 自宅へ夕食に招待される	được mời đến ăn tối
12. 写真に写っている女性	người phụ nữ trong ảnh
13. 形にはめる	bó buộc vào khuôn khổ
14. に切り替える	switch/to change: chuyển đổi sang
15. なるべく早くご返事をいただきたい	:Bạn hãy trả lời ngay sau khi có thể
16. 似ているようで実は違う	tưởng là giống nhưng thực ra là khác
17. 眠気を覚ます	làm tỉnh táo
18. 生まれ持った性格	tính cách có từ khi được sinh ra
19. 忘れたい出来事	những sự kiện muốn quên đi できごと
20. 個人差が大きい	sự khác nhau giữa cá nhân lớn
21. あげくには	kết cục là, cuối cùng thì
22. 罪悪感を感じる	cảm giác tội lỗi ざいあくかん
23. 寝つきが悪い	khó ngủ
24. 彼と同格に扱ってほしい	tôi muốn được đối xử ngang bằng với anh ta
25. 一日にせいぜい十円くらいを払う	: trả tối đa mười Yên một ngày

1. くたびれる仕事	: công việc mệt mỏi
2. くたびれる日	: ngày mệt mỏi
3. このドアはひとりでに閉める	: cửa tự đóng は
4. 直ちに仕事に取り掛かりなさい	。 : Hãy bắt đầu công việc ngay đi.
5. 溜め込んだストレスを吐き出す	xả hết stress tích lũy bấy lâu
6. 大金を注ぎ込む	Rót 1 khoảng tiền lớn
7. 熟考の末に	sau khi suy nghĩ kĩ じゅっこう
8. 恋愛回数が多い	đã yêu nhiều
9. 恋に落ちる	fall in love
10. を最優先させる	を ưu tiên hàng đầu
11. 一目ぼれ	tình yêu sét đánh
12. 付き合いにくいと思われがち	dễ bị nghĩ là khó gần
13. 友人の幅も広い	có nhiều bạn
14. 感情を抑制するのが下手	kém trong việc kiềm chế cảm xúc
15. 夢中になるのも早いが飽きるのも早い	nhanh thích mà cũng nhanh chán
16. 自分をよく見せようとは思わない	không cố gắng chứng tỏ bản thân
17. 発想がユニーク	ý tưởng độc đáo
18. 考え方が型にとらわれず	suy nghĩ không bị trói buộc torawarezu
19. 多趣味な人	người có nhiều sở thích
20. 共通点が多い	có nhiều điểm chung
21. 衝動買いをする	mua sắm ồ ạt
22. 仕事にこだわらない	không câu nệ công việc
23. 資源に富んでいる	: tài nguyên phong phú
24. 異性によくもてる	được ng khác phái ưa thích
25. 飲み込みが早い	hiểu nhanh

1. 人との間に距離を置いている	tạo khoảng cách với m người
2. 根気に欠ける	thiếu kiên nhẫn
3. 優柔不断	[ゆうじゅうふだん] sự do dự/sự lưỡng lự/sự chần chừ/sự không quyết đoán
4. 日本へ行くとき	lúc đi Nhật
5. 情報を引き出す	mọi thông tin
6. 大学生のころ	Khi còn là sinh viên
7. 難問にぶつかる	gặp phải vấn đề khó khăn
8. 今回の事件に関わっている	Liên quan đến vụ việc lần này
9. 何度もうそをつく人	người thường nói dối
10. 悪い行いをすれば	Nếu làm việc xấu
11. 分かるようで分からない言葉	từ mà tưởng là biết nhưng thực ra ko biết
12. 使おうにも使えない	muốn dùng mà cũng không dùng được
13. その名のとおり	đúng như tên gọi
14. 一番印象に残っていることは何ですか	Ấn tượng nhất về điều gì
15. 年を重ねるにつれて	theo năm tháng
16. AはBに大きな影響を及ぼす	A gây ảnh hưởng lớn lên B
17. AとBの間に違いがある	có sự khác nhau giữa A và B
18. 若いころは楽しかった	Thời trai trẻ thật là vui
19. 役割が似ている	vai trò giống nhau
20. 失敗のリスクもありますが	tuy rằng cũng có nguy cơ thất bại
21. 効果が半減し	hiệu quả giảm 1 nửa
22. 友達と何時間も話したものだ	Tôi thường nói chuyện với bạn tới vài tiếng đồng hồ だ
23. あのころに戻りたいです	Tôi muốn quay lại thời đó

1. べきかどうかで悩む	đầu đầu là không biết có nên
2. と呼ぶにふさわしい	quả là hợp với tên gọi là
3. ために、なくてはならない存在です	vì...nên sự tồn tại là tất yếu
4. 強い風や地震が起きても	cho dù có xảy ra bão hay động đất lớn đi chăng nữa
5. 効果を期待できます	có thể kỳ vọng vào hiệu quả
6. 落とし穴	bẫy ,cạm bẫy
7. 絶対的な定番	tiêu chuẩn bắt buộc ていばん
8. Nに加えられる	được thêm vào N kuwae rareru
9. に悩まされる	đau khổ vì
10. 知的好奇心	Sự tò mò trí tuệ Chiteki kōkishin
11. 身近な話題	chủ đề gần gũi
12. ほぼ理解できる	có thể hiểu đc khá khá
13. すべてをあきらめる	Từ bỏ tất cả
14. 新聞の見出し	tít báo
15. 情報の概要をつかむ	bắt được thông tin cốt yếu
16. 日常的な場面で使われる日本語	tiếng Nhật sử dụng trong các bối cảnh hàng ngày
17. 要旨を把握する	nắm được đại ý
18. 深みのある読み物	sách báo có sự sâu sắc
19. やや複雑な文章	đoạn văn khá khó
20. 下の表のように	như bảng dưới đây
21. 町の様子がすっかり変わっていて	ngạc nhiên trước sự thay đổi của thành phố
22. 何時から何時までですか	làm việc từ mấy giờ tới mấy giờ
23. 営業時間	thời gian làm việc, hoạt động của cửa hàng...
24. Vる恐れが出てきた	có một sự lo lắng xuất hiện
25. 援助を求める予定です	Dự định yêu cầu sự trợ giúp

1. 生活の幅広い場面で使われる日本語	Tiếng Nhật dùng trong các bối cảnh hàng ngày 幅
2. 自国語	tiếng bản ngữ
3. 給料が出る	có lương
4. お金を崩す	đổi tiền
5. 音楽に合わせて	hòa theo điệu nhạc
6. くるくる踊る	nhảy vòng quanh
7. 待ちに待った	chờ đợi từ lâu
8. 人々はお互いに出会々と	mọi người khi gặp nhau thì は
9. 友達に映画に連れて行ってもらった	được bạn dẫn đi xem phim
10. 適度な運動	vận động điều độ
11. バランスのとれた食事	bữa ăn cân bằng の
12. 携帯電話に依存する	lệ thuộc vào điện thoại di động
13. 短期間。長期間	thời gian ngắn/ dài
14. Vたおぼえはない	Tôi không nhớ là đã
15. 早く返してもらえませんか	Cậu có thể trả sớm cho tôi được không (tiền)
16. 私はあなたにお金を借りた覚えはない	Tôi không nhớ là đã mượn tiền cậu
17. 携帯電話に執着する	gắn chặt vào điện thoại di động
18. 手間が省ける	có thể giảm thiểu công sức はぶける
19. 他の人と間違えているのですか	Cậu có đang nhầm tôi với ai không vậy
20. 見聞を広める	mở rộng tầm hiểu biết
21. 少し高くても長い持ちするもの	Đồ hơi đắt một chút nhưng dùng được lâu
22. 久しぶり旅行なんだから	Lâu lắm rồi mới đi du lịch
23. 同じ買うなら	Đằng nào thì cũng mua (vậy bỏ tiền ra mua cái tốt mà đắt)
24. 人のやってないような言語	Ngôn ngữ ít người học の
25. 同じお金をかけるのなら	Đằng nào cũng bỏ tiền ra

1. Nを自慢する	tự hào về N
2. 難しい病	bệnh nan y
3. よくよく考えると	ngẫm cho kĩ thì, nghĩ kĩ thì
4. 人生が有意義になる	cuộc sống có ý nghĩa
5. フェイスブックは幸福を奪う	FB cướp hạnh phúc của con người フェイスブック
6. 目先の利益しか考えない	chỉ biết suy nghĩ đến lợi ích trước mắt
7. 計画なしで	không có kế hoạch gì
8. 複雑に考える	nghĩ phức tạp
9. おしゃれを捨てる	quên trung diện, không trung diện
10. 独学で勉強	tự học
11. 自己管理能力	khả năng tự quản lý bản thân
12. 一人の時	lúc 1 mình
13. 結果から言えば	từ kết quả mà nói thì
14. 社会経験を積む	tích lũy kinh nghiệm xã hội
15. 詳しくは知らない	cụ thể thì tôi không biết
16. プライベート確保できるところ	nơi có thể đảm bảo đc sự riêng tư プライベート
17. サービス産業	ngành CN dịch vụ
18. 体調はいかがですか	tình trạng sức khỏe của bạn thế nào?
19. 雰囲気을柔らかくする	Làm bớt căng thẳng やわらかく
20. トゲがある人	ác ý
21. 常識を破る	phá bỏ lễ thói
22. 意見が対立したとき	khi ý kiến trái ngược
23. あなたには幸せになってほしい	muốn em hạnh phúc には
24. その実力で	Với thực lực đo
25. このままの状態では	Cứ đà này thì

1. V るというのはどうですか	Thấy thế nào (thấy việc thay đổi hợp đồng thì thế nào)
2. あまり 好きじゃない	không thích lắm
3. いつも 友達に借ります	(お金がないときは) khi không có tiền thì lúc nào cũng vay bạn
4. うれしくて 泣きたいほどだった	tôi hạnh phúc đến muốn khóc ほど
5. お店の人に頼 んで	nhờ người của nhà hàng
6. お弁当 を持って行く	mang cơm hộp đi
7. せっかく のごちそうなのに	món ăn nấu ngon quá nhưng
8. テスト を受けられません	không thể làm bài kiểm tra được
9. というわけ ですね	vậy có nghĩa là ... nhi
10. どんなとき 国に電話をしますか	Khi nào thì anh gọi điện thoại về nước
11. マンション を借りる	thuê căn hộ
12. 一歩 踏み出す	một bước về phía trước
13. 久しぶり に国の母の声を聞いて	Đã lâu mới được nghe giọng nói của mẹ từ trong nước
14. 切符 を買わなくてはいけません	phải mua vé せん
15. 前途 を祝福します	chúc bạn thành công しゅくふく
16. 医者 に行く	đi khám bác sĩ
17. 午前中 に	trong buổi sáng
18. 味気 がない	vô vị
19. 問題の解決 に踏み出す	có tiến bộ trong việc giải quyết một vấn đề
20. 天気 がよくないとき	Khi thời tiết xấu
21. 少し 持って帰る	mang một chút về
22. 幸福感	cảm giác hạnh phúc
23. 彼 くらい日本語が話せれば	Nói được tiếng Nhật cỡ như cậu ấy
24. 我慢 できないくらいだった	đến mức không chịu được ぐらい
25. 明日 行く工場の近くには	ở gần công xưởng chúng ta tới ngày mai には

26. 私 にも言いたいことが山ほどある	Những điều tôi muốn nói nhiều như núi にも
-----------------------------	--

1. ギリギリ出社	đến công ty sát giờ
2. このペンを貸してください	Xin hãy cho tôi mượn cái bút này
3. の差別は何ですか	sự khác biệt giữa A và B là gì
4. 体力がなくなる	thể lực đã mất
5. 先のことを考える	nghĩ những việc trước đây
6. 友達に本を借りてもらう。友達が本を借りてくれる	Tôi cho bạn mượn quyển sách (tôi nhận được sự mượn sách từ bạn, bạn tặng tôi sự mượn sách)
7. 友達に本を貸してもらう。友達が本を貸してくれる	Bạn cho tôi mượn quyển sách. Tôi mượn quyển sách từ bạn
8. 問題を引き起こす	gây ra vấn đề
9. 回り道	đường vòng
10. 奇跡に出会った	gặp phép lạ
11. 家庭の都合により	tùy vào hoàn cảnh gia đình
12. 愛のキューピッド	thần tình yêu cupid キューピッド
13. 戸惑う	lạc đường/lạc mất phương hướng
14. 手をつなぐ	nắm tay
15. 本質がわからない	không biết bản chất
16. 汗をかく	đổ mồ hôi
17. 海水浴に行く	đi tắm biển
18. 理屈に合う	hợp logic
19. 私は彼に雑誌を貸した	Tôi cho anh ấy mượn quyển tạp chí
20. 紙に書き出す	viết ra giấy
21. 行き詰まる	bế tắc
22. 行動をとる	hành động
23. 誰か答えてくださいますか	ai có thể trả lời giúp tôi không
24. 退職して家庭に専念する	nghi việc tập trung cho gia đình
25. 金銭的なサポート	hỗ trợ về mặt tiền bạc

1. ある程度理解できる	có thể hiểu đc phần nào
2. いろいろ経験したほうがいい	nên tích luỹ nhiều kinh nghiệm
3. このアルバイトは好条件の上に	Việc làm thêm này ngoài điều kiện tốt
4. に負担をかける	gây áp lực, gánh nặng cho...
5. 不幸を脱出する	thoát khỏi bất hạnh
6. 丸暗記する	Học vẹt
7. 人間は不完全	con người không hoàn hảo
8. 会社貢献	cống hiến cho công ty
9. 何度言ったらわかるんですか	tôi phải nói bao nhiêu lần thì bạn mới hiểu vậy
10. 具体策	kế hoạch cụ thể/chính sách cụ thể
11. 努力を放棄する	vứt bỏ nỗ lực
12. 勉強に励む	tập trung, phấn đấu học hành
13. 失うものがない	không còn gì để mất
14. 学問に王道なし	không có hoa hồng trên con đường học vấn
15. 実体験	trải nghiệm thực tế
16. 対策を立てる	lập đối sách
17. 感謝の意を表する	tỏ ý cảm ơn
18. 手の届かない人	người mà mình không với tới
19. 手の届く範囲	phạm vi trong tầm tay
20. 旅行の準備をしておこう	hãy chuẩn bị cho chuyến du lịch
21. 日本にいるうちに	Khi còn đang ở Nhật
22. 時間が経つにつれて。。。なる	theo thời gian trôi thì...
23. 逃げ道をつくる	tạo lối thoát
24. 通勤時間も短い	thời gian đi làm cũng ngắn
25. 適切な方法で勉強する	học bằng phương pháp thích hợp

1. 5月に公開された映画	bộ phim được công chiếu vào tháng 5
2. いずれも正しい日本語とっていいです	nói cái nào cũng đúng với tiếng Nhật cũng được cả
3. きれいであるほどよい	càng đẹp càng tốt
4. すぐそばにある	ở ngay bên cạnh
5. タイムプレッシャーをかける	gây áp lực về thời gian プレッシャー
6. という言い方	cách nói (câu văn)
7. にかかわらず	không liên quan
8. は日本各地で大人気です	là rất nổi tiếng ở mọi miền Nhật Bản
9. ベトナム人は「適当に」と考える	Nghĩ Tương đối
10. ベトナム出身の著名人はたくさんいます	có nhiều danh nhân xuất thân từ VN
11. 一番知られているのは	cái được biết đến nhiều nhất là
12. 何度もドラマ化されています	đã nhiều lần được dựng thành phim ています
13. 古い建物が完璧に残っている	các công trình kiến trúc cổ được gìn giữ rất tốt
14. 大事な場面には	trong trường hợp quan trọng
15. 太平洋に面した	Nhìn ra Thái Bình Dương
16. 常温による保管	bảo quản ở nhiệt độ thường
17. 日本人によく知られている	được nhiều người Nhật biết đến
18. 日本人は「絶対」と考える	nghĩ Tuyệt đối
19. 服をぬがずに	không cần thay quần áo
20. 歓迎会。送別会	buổi đón chào
21. 気持ちガガチガチになる	cảm xúc đóng băng
22. 気持ちを吐き出す	thể hiện cảm xúc
23. 気持ちを抑える	kìm nén cảm xúc
24. 経済事情	tình hình kinh tế
25. 迷いが生じる	nảy sinh sự rắc rối

1. 日本人の98%が読めない漢字	chữ Kanji mà 98% người Nhật không đọc được	24. 詳細をきちんと相手に聞く必要がある	cần phải hỏi lại thật kĩ và rõ ràng
2. よく見ずに	Không nhìn kĩ	25. 期日などの見通しが不透明な場合は	Nếu chưa thể dự đoán được chính xác thời gian hoàn thành công việc みとおし など
3. 回答している人	người trả lời	26. 一旦考えてから期日を決めさせてください	xin cho thời gian suy nghĩ thêm
4. 同僚の人に	đối với đồng nghiệp		
5. になると多くの人から尊敬されます	Trở thành A thì sẽ được mọi người kính trọng		
6. そうなることは誰でもが望むことです	ai cũng ước mong trở thành như vậy		
7. どうやったら、Aになることができるのか	Làm như thế nào để có thể trở thành A えるのか		
8. 確率はどのくらいでしょう	Tỉ lệ là bao nhiêu しょうか		
9. そんなことはありませんか	Có bao giờ có việc đó không		
10. 日本の仕事文化は	Trong văn hóa làm việc của Nhật Bản		
11. この点においてとても正確です	(người Nhật) rất chính xác về điều (điểm) này.		
12. 仕事で「できる」といったものの	Trong công việc, tuy rằng nói là làm được 「 」		
13. やって見たらできなかった	nhưng khi thử làm thì lại không làm được		
14. 日本で働く外国人に関する	liên quan đến người nước ngoài làm việc tại Nhật		
15. 先日読んだ記事で	Trong một bài báo mà vài hôm trước tôi đọc được		
16. 日本人はできるといったら本当にできる	người Nhật một khi đã nói làm được thì sau đó thật sự làm được は		
17. 約束や決めたことにとても正確なのです	Việc giữ lời hứa và thời hạn đề ra là rất quan trọng		
18. などということが結構あります	Nhưng việc như là...cũng thường xảy ra (có)		
19. 期日を決めたら必ず間に合う	nếu đã định ngày xong thì nhất định làm kịp		
20. 日本以外の世界では	Ở những nơi khác trên thế giới		
21. 期日を決めただけで間に合わなかった	cho dù đến kì hạn rồi mà làm không kịp		
22. なので	do đó		
23. 何か不明点がある場合は	trường hợp còn có điều gì chưa rõ		

1. になりつつある	đang dần dần trở thành
2. 国の対応は遅れております	chính phủ đối phó hết sức chậm chạp
3. 国民は不満を感じている	người dân rất bất bình
4. グループを作ってください	hãy lập nhóm
5. なるべく4人以下で	từ 4 người trở xuống
6. 3000円以下で	dưới 3000 Yên
7. 入場無料です	miễn phí vào cửa
8. 車がこの道を通ることができる	xe có thể đi vào con đường này
9. 大変感謝しております	tôi rất cảm tạ 大変
10. 本当にうれしく思っています	tôi thật sự rất sung sướng くれて
11. 心からお礼申し上げます	tôi chân thành cảm ơn ông 心からお
12. いろいろと何かとお世話になりました	いろと一かとして Tôi cảm ơn ông vì tất cả những gì ông đã giúp đỡ tôi ありがとうございます
13. 詳細は以下のとおりです	chi tiết như dưới đây
14. Aさん以外皆行くそうです	nghe nói ngoài anh A thì mọi người đều đi
15. それ以外で	ngoài cái này ra
16. もっといい辞書ありませんか	còn cuốn từ điển nào tốt hơn không
17. 何かいい案があったら出してください	nếu ai có phương án khác thì cho biết nhé
18. 温泉に行っているのんびりする	đi nghỉ ở suối nước nóng
19. よっぽばって転んで顔にけがをした	say rượu, bị ngã, bị thương ở mặt

20. この仕事を任せられる人はいない	không có ai để giao phó việc này cả 任せられる
21. 単語は自分で努力して覚える以外に	từ vựng thì ngoài cách tự bản thân nỗ lực nhớ ra
22. 習得の方法はない	không có cách học nào khác
23. ホテルの店員に文句を言った	phàn nàn với nhân viên khách sạn
24. 強い精神力	tinh thần mạnh mẽ
25. いかなる困難にも負けない	dù thế nào cũng không đầu hàng trước khó khăn
26. いかなる。。。も	dù thế nào đi nữa

1. 1 足す 2 は 3 です	1 cộng 2 là 3
2. 2 と 3 と 4 の合計は 9 です	Tổng của 2 cộng 3 cộng 4 là 9
3. 3 に 5 を加えると 8 になる	3 thêm 5 là 8 に。。。を
4. 3 に 5 を掛けると 1 5 になる	3 nhân 5 là 15 に。。。を
5. 4 掛ける 2 は 8 です	4 nhân 2 là 8
6. 1 0 から 2 を引くと 8 残る	10 trừ 2 còn lại 8 から。。。を一残る
7. 1 0 引く 6 はいくつ ですか	10 trừ đi 6 còn bao nhiêu
8. A ってどういう意味 ですか	(cụm, câu) A có nghĩa là gì
9. が でき なくな った そ う です	が có vẻ như không thể làm được Có vẻ như khó mà có thể
10. ケーキを五つに分ける	chia bánh thành 5 phần
11. この線を 2 0 等分せよ	chia đường kẻ này thành 20 phần bằng nhau
12. こんな簡単な仕事は	cái công việc đơn giản thế này
13. すべてのカテゴリ	toàn bộ các mục カテゴリ
14. そのクラスは 4 つの グループに分けられた	lớp được chia thành 4 nhóm そのはた
15. その用法は不可です	ngữ pháp đó không đúng
16. それを 3 人の間で分 けよ	Hãy y chia cái này thành 3 phần cho 3 người それ一で一 けよ
17. だめな理由を教えて	いただけませんか có thể giải thích giúp tôi lý do tại sao lại không thể không
18. って感じで使うので す	được sử dụng để biểu thị cảm giác là
19. と書かれてあるよう です	có vẻ được viết là, chắc là được viết là
20. を用いて、わかりや すい例文もお願いし ます	xin cho một ví dụ dễ hiểu về cách sử dụng của A もちいて
21. 世界の言語の大多数 は	phần lớn các ngôn ngữ trên thế giới thì
22. 日本語を勉強してい る初心者	người mới học tiếng Nhật
23. 紙に線を引きなさい	hãy kẻ một đường trên tờ giấy

24. 若者の心を引いた	cô ấy thu hút mọi chàng trai
25. 魚を捕まえる	bắt cá

1. とは思わなかった	Không ngờ, không nghĩ rằng かった
2. とは聞いていたが	tôi vẫn nghe nói rằng...nhưng
3. 奇遇ですね	thật là kì ngộ
4. 一流会社に就職したい	tôi muốn vào làm trong một công ty hàng đầu
5. 聞いてみたら	thử hỏi
6. お会いできてうれしく思います	Tôi rất vui được gặp anh
7. についてどう思いますか	nghĩ gì về nó
8. の仕事は向いていないように思う	tôi cảm thấy dường như công việc...không hợp lắm は
9. は何も変えられない	không có gì có thể thay thế được
10. 彼はいつも遅刻してきて	Anh ta thường xuyên đến muộn
11. 言われたことはしました	Cái đã nói thì làm xong rồi
12. 何をすればいいですか	Giờ nên làm gì nữa đây
13. その映画は少しもおもしろくなかった	Cuốn phim ấy chẳng hay chút nào. は
14. 少しも許さない	Không tha thứ một chút nào.
15. こんなチャンスはめったにないよ	Cơ hội như thế này là hiếm lắm đấy ないよ
16. 彼はめったにこない	Anh ta hiếm khi đến đây.
17. 最近は何とめったに会いません	Dạo này tôi hiếm khi gặp anh ta.
18. まったく知りません	Tôi thực sự không biết.
19. どうぞ召し上がってください	Mời bác ăn
20. 先生に注意されてはじめて	Cho đến khi giáo viên chỉ ra
21. 漢字の間違いに気が付いた	thì tôi mới để ý đến lỗi chữ Hán không て
22. 危うく車に引かれるところだった	Cụ già ấy suýt nữa thì bị xe ô tô cán.
23. コンピューターが動かず	Máy tính không hoạt động
24. どうしていいか困っていたところ	lúc khôn khổ không biết làm thế nào
25. 新しいワープロを使ってみたところ	Thử dùng cái máy tính mới xong ワープロ

1. 国民の生活も豊かになった	đời sống nhân dân cũng sung túc hơn
2. 現代においては	Ngày nay
3. コンピューターは不可欠なものです	máy tính là vật không thể thiếu được
4. いつ訪問するかによります	あなたが、 còn phụ thuộc vào khi nào bạn ghé thăm
5. 払われる	sẽ được trả
6. 被害状況に応じて	tùy theo tình trạng thiệt hại
7. 季節に応じて	theo mùa 応じて
8. 無理をしないで	đừng quá sức
9. 人間にかわってロボットが作業をしている	robot đang làm việc thay cho con người
10. その資料を読むように言った	私は彼に Tôi bảo anh ta đọc tài liệu đó
11. 手伝ってくれるように頼んだ	私は彼に Nhờ anh ta giúp đỡ
12. 日本は食料品が高いと言われています	giá thực phẩm ở Nhật được cho là cao.
13. 今年は去年に比べ	Năm nay so với năm ngoái
14. 見晴らしがよくなった	tầm nhìn cũng rõ hơn
15. 工業化が進むにしたがって	Cùng với sự tiến triển của công nghiệp hoá
16. 彼をどのように感じているかによります	còn phụ thuộc vào việc bạn nghĩ, cảm giác gì về anh ta
17. 家事労働が楽になった	việc nhà cũng nhàn nhã hơn
18. の普及にしたがって	Theo sự phổ cập của
19. どこに住んでいるかによります	あなたが、 còn phụ thuộc vào bạn sống ở đâu
20. 時代の変化につれて	cùng với sự thay đổi của thời đại ㄹ
21. 何が起きるかによります	Còn phụ thuộc xem có điều gì xảy ra không
22. 天気によります	Còn phụ thuộc vào thời tiết
23. なぜそれを選んだかによります	あなたが、 còn phụ thuộc vào tại sao bạn chọn nó
24. 補償問題を検討する	xem xét vấn đề bồi thường
25. いくつかの説がある	có một vài giả thuyết (được đưa ra)

1. これかそれかどっちがいいだろう	chiếc này hay chiếc kia (cavat) đẹp hơn
2. その事件のことは忘れられてしまった	và sự kiện đó đã bị quên lãng.
3. 携帯電話が普及するにしたがって	Khi điện thoại di động trở nên phổ biến がつて
4. どのレストランに行くかによる	Còn phụ thuộc vào chúng ta đến cửa hàng nào
5. 先輩の勧めに従い	Theo những gì đàn anh cố vấn
6. 何かお勧めはありますか	bạn có gợi ý gì không
7. 友達が迎えに来たとき	Khi bạn tôi đến để đón tôi
8. 携帯電話が鳴ってしまった	điện thoại kêu lên
9. 今話し合っている最中だ	Tôi bây giờ đang thảo luận về vấn đề đó.
10. 心強くなる	thấy mạnh mẽ lên
11. 工事の遅れが心配された	tôi đều lo lắng bịmuộn công trình
12. 雨につけ雪につけ	Lúc mưa, lúc có tuyết rơi
13. どこか欠点があるようです	co vẻ như có khuyết điểm ở đâu đó
14. 時間を無駄にしないように言った	私は彼に tôi bảo anh ta đừng có phí thời gian
15. はい、困ります	có sao không nếu tôi mở cửa sổ xin anh đừng
16. 小説家としても有名です	cũng nổi tiếng với tư cách là một tiểu thuyết gia
17. お正月は家族とともに過ごしたい	Tôi muốn ăn Tết cùng gia đình.
18. 日本経済の中心地である	là các trung tâm kinh tế của Nhật
19. 研究にも力を入れている	tận lực trong nghiên cứu.
20. ほっとする気持ちもあった	tôi cũng thấy bớt căng thẳng hơn
21. 何も言わないように彼にお願いした	私は彼女に対して tôi xin anh ta đừng nói gì cho cô ấy
22. 困難であるとともに、費用がかかる	cùng với những khó khăn còn tốn chi phí nữa
23. 年をとるとともに	Cùng với tuổi cao
24. 体力が衰える	thể lực cũng kém đi

1. 別の会社からかかってくる電話	điện thoại từ công ty khác
2. 10キロにわたり	trong 10 kilomet
3. 笑顔が見られるようになった	cuối cùng cũng được thấy nụ cười
4. 問題が議論された	vấn đề đã được bàn bạc
5. 刺激のある魅力的な町だ	là thành phố cuốn hút
6. ではないようだ	có vẻ như không phải là
7. 自分の夢を実現するための国だ	là đất nước để tôi thực hiện ước mơ của mình
8. 部長はAさんを大阪へ出張させます	Trưởng phòng sai anh A đi công tác tại Osaka
9. 感じ方は人それぞれで変わります	cảm xúc, cách nghĩ thì tùy từng người mà khác nhau
10. 会社の経営状態が悪いらしい	tình hình kinh doanh của công ty rất xấu
11. 瞬時に	trong nháy mắt
12. 現象が起っている	hiện tượng... đang xảy ra
13. お役に立てれば幸いです	ô Chi mong sẽ có ích gì cho anh
14. あなたのお気持ちは十分分かります	Cảm xúc của bạn tôi hoàn toàn hiểu
15. はご遠慮ください	Xin đừng, xin hãy không
16. 成績によってクラスを決める	Việc phân lớp dựa vào thành tích.
17. 国籍や性別による差別は許せない	Việc phân biệt dựa vào giới tính và quốc tịch là không thể chấp nhận được.
18. が常識だと思います	Tôi nghĩ nhưng nó là lẽ thường tôi nghĩ đó là chuyện bình thường
19. 自転車をこぐ	đạp xe
20. 認められている	được thừa nhận, được chấp nhận
21. 画面の文字が消えてしまった	chữ trên màn hình đã biến mất
22. 名前を聞いたときは思い出せなかったが	Khi nghe tên anh ta tôi không thể nhớ nổi nhưng
23. 顔を見たときとたんに思い出した	ngay sau khi nhìn mặt là tôi nhớ ngay
24. だんだん心配になってきた	dần dần sự lo lắng hiện lên trong tôi

25. それぞれの良さを考えてみて	thử nghĩ về điểm tốt của từng cái
26. 友達もできて楽しくなった	tôi cảm thấy vui vì có bạn bè も。。。った

1. 日本の習慣	tập quán của Nhật Bản
2. すごく使いやすい	sử dụng rất là tiện
3. 誰にとっても	Với bất kỳ ai
4. いろいろな問題が起ってきた	nhiều vấn đề đa dạng nảy sinh.
5. 人口が増えるにともなって	Đi kèm với việc tăng dân số
6. 来日する外国人旅行者	khách du lịch đến Nhật
7. が少なくなった	giảm đi, ít đi
8. やってみる価値はある	Điều đó đáng để làm thử
9. 経済発展にともなって	Cùng với sự phát triển kinh tế
10. それに従うボーナスはありますか	Có những bonus khác kèm theo những cái đó không
11. 不注意によって	do thiếu chú ý.
12. 数兆円に上ると言われている	lên tới hàng triệu Yên いる
13. 便利だが時間がかかる	tiện nhưng tốn thời gian
14. バスによる移動は	Đi lại bằng xe bus thì
15. 努力した結果	nhờ có sự nỗ lực
16. ことを禁じられている	Bị cấm
17. 二つの大学が新設されるそうです	hai trường đại học mới sẽ được thành lập
18. 明日は雨が降るそうです	ngày mai nghe nói sẽ mưa
19. は無理だと思う	Tôi nghĩ là không thể (làm được) It's impossible
20. を問わず申し込めます	Bất kể, đều có thể đăng kí
21. やる気のある社員を募集します	chúng tôi tuyển nhân viên có sự say mê.
22. 早く完成させてくだされば	Nếu hoàn thành nhanh cho tôi
23. 方法は問いません	không cần quan tâm đến phương pháp
24. 子供たちに人気がある動物	những động vật mà trẻ em yêu thích
25. お元気でいらっしゃいますか	vẫn mạnh khỏe chứ ạ

1. ベストアンサーに選ばれました	được chọn là câu trả lời hay nhất ベストアンサー
2. 5 年ほど前に	khoảng 5 năm trước
3. 新しい順。古い順	theo thứ tự mới nhất, cũ nhất
4. どちらを使っても構わない	Dùng cái nào cũng được, dùng cái nào cũng không cần quan tâm
5. ただ厳密に違いを考えるなら	nếu suy xét sự khác biệt một cách nghiêm túc, nghiêm ngặt げんみつ
6. は何か具体的なものの	là một thứ gì đó có tính cụ thể
7. そういう答えを期待している	trông đợi một câu trả lời như vậy
8. どのくらい遠いですか	xa bao nhiêu
9. 歩いて 1 時間くらいの遠さです	xa bằng 1 giờ đi bộ
10. 意味はほぼ同じです	ý nghĩa gần như là giống nhau
11. などの言い方がある	cũng có cách nói như là
12. なくてはならない	không thể thiếu, buộc phải có
13. 何度も	bao lần, đã bao lần
14. AはBに大きな影響を及ぼす	A tác động lớn đến B
15. 走っているうちに体が暖かくなった	trong lúc đang chạy cơ thể trở nên ấm
16. 涙が出てきました	tôi đã rơi nước mắt
17. 何度も話し合ううちに	Nhiều lần trao đổi
18. 互いの理解が深まった	sự hiểu biết lẫn nhau ngày càng sâu đậm
19. しばらく合わないうちに	Chỉ trong thời gian ngắn không gặp
20. 私の決定に大きく影響を及ぼすのは	Điều mà ảnh hưởng lớn đến quyết định của tôi là
21. Aさんは日本語が上手なおかげで	Bác A vì giỏi tiếng Nhật
22. いい仕事が見つかったそうです	nghe nói đã tìm được một công việc tốt
23. 仕事が早く済んだ	Công việc làm xong nhanh chóng
24. はとても神聖なものです	là một thứ rất linh thiêng, được coi trọng

25. 日本人向けの宿泊先やサービス	chỗ ở hay các dịch vụ cho người Nhật
--------------------	--------------------------------------

1. 前もって電話ください	xin hãy gọi điện trước
2. この仕事は私が考えていた以上に難しい	công việc này khó hơn tôi tưởng 考えていた
3. 国立大学を三つ受けたい	tôi muốn đăng ký 3 trường quốc lập
4. 大学でも襲われていますが	Mặc dù tôi đã được trang bị các kiến thức về kỹ thuật để có thể đáp ứng được yêu cầu công việc
5. この部屋は狭いかわりに、家賃が安い	Căn phòng này nhỏ hẹp, tương ứng là giá thuê cũng rẻ.
6. が含まれますか	đã bao gồm chưa
7. あなたの近い将来のターゲット	mục tiêu ngắn hạn của bạn
8. 一番よい方法を研究し、探しています	問題解決するためによ、Để giải quyết vấn đề thì tôi nghiên cứu, tìm tòi phương pháp tốt nhất
9. 話しかけられて困った	Đang nghĩ 考えている最中に、, cứ bị nói xen vào, đến khổ
10. 私は様々な人間と接することが好きです	Tôi thích tiếp xúc với nhiều người khác nhau
11. 暑いせいか、食欲がない	Trời nóng, chả cá thèm ăn.
12. 雨に降られて、服がぬれてしまった	Gặp mưa nên ướt hết quần áo.
13. 外国で働くことはキャリアにおいてとても大きなステップです	tôi thấy việc được làm việc ở nước ngoài sẽ là bước ngoặt quan trọng trong sự thăng tiến của chính bạn キャリア ステップ
14. プロな人と一緒に仕事をしたいです	Tôi muốn làm việc với những chuyên gia trong lĩnh vực của mình
15. 大学を続けられなくなりました	tôi không thể tiếp tục việc theo học đại học
16. 父に死なれて	Sau khi cha tôi qua đời
17. あなたの会社の話を聞かせてください	Kể cho mình nghe chuyện về công ty cậu đi.
18. 自分で自分のためのチャレンジをつくるのが好きです	tôi luôn tự đặt ra thử thách cho chính mình

19. 車が混んじやって少し遅れます	Đang kẹt xe nên mình sẽ đến muộn 1 chút
20. ベッドに入ったとたんに、眠ってしまった	lên giường cái là ngủ mất ngay.
21. 教室に入ってくる	Vào phòng
22. 私のメリットはチームワークで仕事をすることです	điểm mạnh của tôi đó là làm việc nhóm チームワーク
23. 仕事で成功になるために	để trở thành một người thành công trong công việc
24. 人は新しい経験をするたびに、何かを学ぶ	Con người mỗi khi có một trải nghiệm mới, đều học được điều gì đó.
25. あなたのメリットを教えてください	Thế mạnh của bạn là gì ?

1. 失礼なことを言ってはいけません	Không được nói điều thất lễ	23. 冷静になることが何よりも大切だ	điều quan trọng nhất là phải giữ bình tĩnh が
2. いくつかの薬を持ってくればよかった	đáng nhẽ tôi nên mang theo một ít thuốc	24. 安全性においてはどこにも負けません	không thua kém bất cứ nơi đâu về tính an toàn
3. このバッグ、高いことは高いけれど	Cái túi này đắt thì đắt thật	25. とても暑い日が続いています	những ngày nóng tiếp tục kéo dài
4. 君がここにいてくれてよかった	thật may mắn, thật vui vì có anh ở đây		
5. 明日買い物に行くことにした	Tớ quyết định mai sẽ đi mua sắm.		
6. 大阪に転勤することになりました	tôi đã được quyết định chuyển công tác đến Osaka		
7. 日本へ出張させていただくことになりました	Đã được quyết định đi công tác ở Nhật.		
8. 職場に行く途中に	trên đường đi tới chỗ làm		
9. この家、丈夫だから倒れない	căn nhà này vì chắc chắn nên không thể đổ được		
10. チャレンジングかつ楽しい経験です	チャレンジング Đây là cơ hội thử thách cũng như là một trải nghiệm thú vị		
11. 彼女ほど頭のいい人には会ったことがない	Tôi chưa gặp ai thông minh như cô ấy の一には一が		
12. 彼女くらい親切な人はいない	Không có ai thân thiện như cô ấy cả		
13. が出てくる	xuất hiện, phát sinh		
14. を支援するため	nhằm hỗ trợ, trợ giúp		
15. 私になどわかるわけがない	người như tôi đương nhiên không thể hiểu được		
16. 休日は無理だとすると	Nếu ngày nghỉ không thể được thì		
17. チャレンジ精神こそ大切だ	Tinh thần thử thách là điều quan trọng		
18. もし失敗したとしても、後悔はしない	、Tôi không hối tiếc dù tôi thất bại.		
19. 彼は苦しんでいたとしても	dù anh ta đang phải chịu đau khổ は		
20. たとえ可能性は低いとしても	dù xác suất thành công là rất thấp は		
21. を特集しています	đang tập hợp, thu thập		
22. 日系企業でのキャリア	Nghề nghiệp, công việc tại các công ty Nhật で		

1. 仕事上でミスを指摘されたとき	trong công việc, lúc được người khác chỉ ra sai lầm してき	22. 上司に確認を取ってから、折り返しお返事いたします	sau khi xác nhận với sếp tôi sẽ báo lại、——おへんじ
2. 次は気をつけます	lần sau tôi sẽ chú ý hơn	23. いつまでに返事すればいいですか	: khi nào thì anh cần câu trả lời, hạn trả lời là đến bao giờ
3. 解決の仕組みを考えなさい	hãy suy nghĩ cách giải quyết vấn đề なさい	24. 午後返事してもいいですか	đến chiều tôi trả lời có được không
4. と言われたのを覚えています	nhớ cái việc đã được (người khác) nói rằng, chỉ bảo rằng た——ています	25. 今わからないんですけど	bây giờ thì tôi chưa thể biết được (lịch hẹn) ん ですけど
5. 人間はどうしたってミスするものなので	Con người thì không thể không mắc sai lầm		
6. 多くの場合はまた同じミスをします	trong nhiều trường hợp khác, bạn sẽ mắc những sai lầm tương tự. 多く		
7. なぜミスが起きたのかという根本的な原因を考えて	きたのか bạn cần phải suy nghĩ về nguyên nhân khiến bạn mắc lỗi		
8. 一番大きく異なるのは	khác biệt lớn nhất đó là		
9. を保つことを意識しています	có ý thức về việc phải bảo vệ		
10. 毎日その日のタスクリストを作って公開しておく	bạn hãy lập danh sách những công việc cần phải hoàn thành trong ngày hôm đó		
11. など些細なことでもかまいません	など dù là việc nhỏ nhặt cũng không sao.		
12. もし自分が当てはまると思う	nếu thấy có thể áp dụng cho bản thân もし		
13. ぜひ試してみてください	Hãy thử xem nhé		
14. もう店に予約いれちゃったんだけど	tôi đã đặt ở quán rồi-không を		
15. 人数集まらないらしいんだよ	chắc là không đủ người rồi		
16. ちょっと予定を調べてみます	để tôi xem lịch của tôi một chút		
17. あ、知ってます	à tôi biết rồi		
18. だれが行く人いない	? có ai muốn đi không-không が		
19. 一緒に見に行きませんか	cùng đi xem không		
20. 明日はちょっとほか用事があるから	sáng mai thì không được, tôi có chút việc bận		
21. 間に合わないかどうか分からないんです	行きたいんだけど、tôi muốn đi đấy nhưng không biết có kịp không いんです		

1. 簡単に言えば	Nói một cách đơn giản
2. 海外生まれ。海外育ち	được sinh ra ở nước ngoài—được nuôi dưỡng ở nước ngoài
3. 先手必勝	sente-hissho - tiên thủ thiết thắng
4. 久しぶりに出会えた友人が多くて楽しかった	りに Lâu lắm mới gặp được nhiều bạn, thấy rất vui えた
5. 心配で眠れない	Lo lắng không ngủ được
6. 昔のことが懐かしく思い出される	nhớ tiếc về ngày xưa. が
7. 気持ちが安らぐ	やすらぐ tâm hồn cảm thấy thư thái
8. 人々は私の考えを奇想天外だと思ったようだ	Hình như mọi người đều cho rằng suy nghĩ của tôi là hảo huyền きそうてんが い
9. 彼の提案を実現不可能だと思って	mọi người nghĩ đề xuất của anh ấy là không khả thi って
10. 緊張が高まる	độ căng thẳng càng cao
11. 自分のことを天才だと思っている	Nó cứ nghĩ mình là thiên tài 思っている
12. 思えば	nghĩ lại thì, quả thật
13. なんだか別人になったみたいだ	Sao có vẻ trông cứ như ai khác ấy nhỉ
14. いつ始めたいかによります	あなたが、 còn phụ thuộc vào khi nào bạn muốn bắt đầu
15. 毎日朝から晩まで	hàng ngày từ sáng tới đêm
16. 彼に引き止められなければ	Nếu không có anh ấy ngăn lại
17. 命の恩人	ân nhân cứu mạng
18. いまから思えば	bây giờ nghĩ lại
19. に猛反対した	kịch liệt phản đối chuyện gì
20. その気持ちもわからなくもない	(giờ đây nghĩ lại tôi thấy là) không phải là không có lý-cảm xúc đó cũng có thể hiểu được
21. も理解できる	cũng có thể hiểu được-thông cảm được
22. 当時は	lúc đó, thời điểm đó
23. をやめてよかったと思う	tôi thấy mình đã đúng khi không tiếp tục-từ bỏ おもう
24. これでいいのかと思って	nghĩ rằng không biết điều này có đúng không って
25. ものすごく不安だった	vô cùng bất an

1. 友達の姿が見えないと思ったら	Khi, chợt nhận thấy không thấy bóng dáng của người bạn đâu
2. なんだか寒いと思ったら	tôi chợt nhận thấy lạnh lạnh
3. ご利用可能なクレジットカードは	những thẻ có thể dùng được
4. こんなところに置き忘れていたよ	ai ngờ tôi lại bỏ quên ở đây
5. 中国に次ぐ第三位	Xếp thứ 3 sau Trung Quốc
6. おいしそうなケーキがあると思ったら	cứ ngỡ có cái bánh trông rất ngon lành
7. 交通事故で入院しているらしい	nghe nói anh ấy đang nằm viện vì tai nạn giao thông
8. どれを好むかによります	còn phụ thuộc vào cái bạn thích
9. 友達が遊びに来て	bạn đến chơi
10. この辺りでは	ở vùng này
11. ことを願っております	一刻も早く回復する Mong bạn sớm khỏe lại おり
12. 何をしたいかによります	あなたが、còn phụ thuộc vào bạn thích làm gì
13. 15時以降	từ 15h trở đi
14. 自分の仕事を改善できるように	để có thể cải thiện được mọi việc tôi làm
15. ますます盛んになっている	đang phát lên (tì giá), tăng nhanh
16. 電車かバスで行くつもりです	tôi định đi bằng xe điện hoặc xe bus
17. 時間の経過につれ	Thời gian trôi qua つれ
18. 日系企業も増えています	các doanh nghiệp Nhật Bản cũng đang tăng lên
19. 見てみなければわかりません	phải xem thử rồi mới biết
20. 行くか行かないか決めてください	anh hãy dứt khoát là đi hay không đi
21. プレゼントは本か何かにしよう	quà tặng thì ta nên mua sách hoặc một thứ gì đó
22. Aさんか誰かに頼むつもりだ	その仕事は Công việc đó tôi định nhờ anh A hoặc ai đó làm
23. また来週かいつかお電話しましょうか	また Tôi sẽ điện thoại lại vào tuần sau hoặc một lúc nào đó しょうか

24. 聞いているとうんざりする	nghe mà chán cả tai
25. 電話してもほとんどつかまらない	có gọi điện cũng khó mà bắt liên lạc được
26. 見るにつけ聞くにつけ	先輩の活躍を Mỗi lần nhìn, nghe các hoạt động của các anh chị khóa trên

- | | | | |
|------------------------------|--|--------------------------|---|
| 1. あなたのペンはどれですか。どのペンはあなたのですか | Đầu là bút của bạn | 24. 私は目標を達成できるようによく頑張ります | (Trong công việc,) 私は tôi luôn chăm chỉ để đạt được các mục tiêu đề ra |
| 2. 他人としゃべるようにしない | không có ý định nói chuyện với ai khác | 25. 私は娘を自由に遊ばせました | tôi để cho con gái chơi tự do |
| 3. 本物かどうかはあやしい | có phải là thật hay không là một điều đáng nghi | | |
| 4. 気温はどのくらいですか | Nhiệt độ là khoảng bao nhiêu | | |
| 5. が適切かどうかわからない | không biết có phù hợp hay không | | |
| 6. 電話によるお問い合わせ | hỏi bằng điện thoại, hỏi qua điện thoại | | |
| 7. その件については | về vấn đề, trường hợp này thì | | |
| 8. Aの数がとても少ない | số lượng A là rất ít 少 | | |
| 9. 一番最寄りの書店 | tiệm sách gần nhất | | |
| 10. 何か予定はあるの | bạn có dự định gì không | | |
| 11. ということも普通です | cũng là chuyện thường gặp | | |
| 12. お互いの弱みを補い合っています | bổ sung các khuyết điểm cho nhau よわみ | | |
| 13. これらの言葉 | những từ đó, những từ ấy | | |
| 14. 何か変化に気づきましたか | bạn có để ý thấy sự thay đổi gì không | | |
| 15. 道で倒れている人がいれば | nếu trên đường có người bị ngã | | |
| 16. 声をかけて、助ける | kêu lên nhờ trợ giúp | | |
| 17. このカテゴリには該当しない | tôi nghĩ là không phù hợp với catalogue này----と思いますには | | |
| 18. 母は妹に兄を起させる | Mẹ sai em gái gọi anh trai dậy. | | |
| 19. 兄は妹に起される | (Thằng) anh bị (con) em gái gọi dậy. | | |
| 20. 私は課長にほめられました | Tôi được giám đốc khen | | |
| 21. 私は課長にしかられませんでした | Tôi bị giám đốc mắng――課長は私をしかりました。 | | |
| 22. ほとんどの人とよく協力できて、仕事をしている | tôi có thể làm việc với tất cả mọi người (dễ làm việc)―――とっております | | |
| 23. 私は泥棒にお金を取られました | Tôi bị kẻ trộm lấy mất tiền | | |

1. 父にかわって	thay cho bố
2. 家に帰って来るように言った	私は彼に tôi bảo anh ta đi về nhà
3. その会議に出席するように頼んだ	私は彼に tôi mời, đề nghị, nhờ anh ta tham gia hội nghị
4. コピーをとってもらうようお願いした	私は彼女に tôi nhờ cô ấy photocopy
5. 代表に選ばれなくてくやしい	tiếc vì không được chọn làm đại biểu
6. 彼が私のために何をしてくれたか	anh ta đã làm gì cho tôi
7. 彼女に会わないように言った	私は彼に、Tôi bảo anh ta đừng gặp cô ấy nữa
8. Vしてもかまいませんか	Anh có phiền không nếu (làm gì) Would you mind my ~ing?
9. 彼の電話番号を与えることは私には許されません	Anh ấy không cho tôi cho số điện thoại của anh ấy ゆる
10. いいえ、かまいません	Trả lời không cho câu hỏi Vしてもかまいませんか=Would you mind my ~ing?
11. たばこを吸ったら嫌ですか	có phiền anh không nếu tôi hút thuốc
12. ぜいたくをする	vung tiền, chơi sang
13. いいえ、嫌ではありません	không sao, anh có thể hút thuốc (吸ってください)
14. 隣に座ったら気になりますか	có phiền không nếu tôi ngồi cạnh cô
15. 全然気にならない	No, not at all: không sao, tôi không ngại
16. 気になる	Yes. (Sorry, I'd rather you didn't): xin anh đừng
17. 収入につりあう生活	cuộc sống đủ ăn đủ tiêu
18. 到着時間は何時ですか	What is arrival time? Khi nào thì đến
19. 誰に聞けばよいのですか	Who(Whom) should I ask?: tôi nên hỏi ai đây
20. だれについてゆけばよいのですか	Who should I follow? Tôi nên đi theo ai đây のですか
21. 第一印象の良し悪しは後々まで大きく影響します	Ấn tượng ban đầu tốt hay xấu ảnh hưởng rất lớn đến sau này
22. 他の色はありますか	bạn có màu khác không

23. 人によるよ	A: Người Nhật vui vẻ nhi B: Tùy từng người
24. 10ドルでどれくらい食べられるかな	với 10 đô thì chúng ta ăn gì được nhi かな
25. 感情のコントロールの仕方を学ばなければなりません	bạn phải học cách quản lý cảm xúc của mình ません

1. 外へ飛び出す	lao ra ngoài
2. 慎重に扱う必要がある	cần phải thận trọng
3. 重要なのは	điều quan trọng đó là
4. 人類の将来	tương lai của nhân loại
5. 彼はどうも何かを隠しているらしい	có vẻ như anh ta đang giấu giếm điều gì đó
6. 誰かに道を聞こう	hãy hỏi đường ai đó xem
7. はないだろうか	Không biết là có không
8. を呼んできて手伝ってもらえば	chỉ cần gọi đến nhờ giúp một tay
9. これくらいの荷物はずぐ運べる	tùng này đồ đạc là có thể khuân hết ngay
10. いつか日本に何年か住んでみたい	vào lúc nào đó tôi muốn được sống một vài năm ở Nhật
11. 彼はそれを知っていたのか	chắc là anh ta đã biết chuyện ấy rồi hay sao
12. いろいろな分野の本をよく読んでいます	thường よく đọc nhiều thể loại sách
13. あ、財布が落ちている	A, có cái ví tiền đánh rơi
14. この本は表紙がきれいですね	cuốn sách này bìa đẹp nhi は。。。 。が
15. Aになるには	Để trở thành A thì cần...
16. 語学力が必要です	cần có khả năng về ngôn ngữ
17. 彼は三つ国語ができるらしい	nghe nói dường như anh ấy biết 3 thứ tiếng
18. 高い目標を設定する	đặt mục tiêu cao
19. 仕事で成功・成長するため	để thành công và trưởng thành trong công việc
20. 高い目標はものすごく疲れます	Đặt ra mục tiêu cao là một việc rất thử thách
21. 常に色んな工夫をして、改善をして、力を使いきって	vì bạn phải bỏ ra nhiều công sức hơn, phải đổi mới và cải tiến cũng như sử dụng hiệu quả năng lực của mình
22. 目標を達成する前に	trước khi đạt được mục tiêu của mình
23. 疲れてしまって、あきらめてしまっ て	chán nản và từ bỏ

24. 疲れないためには	Để không bị mệt
25. 私なりのコツを紹介したい	tôi muốn giới thiệu bí quyết của mình
26. 他人から目標を押し付けられる	bị người khác áp đặt mục tiêu

1. 楽しくありません	chẳng vui chút nào
2. 目標設定	việc đặt mục tiêu
3. 定期的に	một cách định kì
4. ナンバーワンを目指す	Phấn đấu để thành người giỏi nhất. nanba-wan
5. 何でもナンバーワンになれば楽しいものです	Sẽ rất thú vị nếu bạn có thể trở thành người giỏi nhất trong bất kỳ công việc nào
6. シェア・ライク数	số lượng share và like
7. どれくらい凄いのかわかりません	tôi vẫn chưa biết được bài viết thành công ở mức nào
8. 凄さが分かりやすい	mức độ thành công sẽ dễ hiểu hơn
9. になるのは現実的ではない	Việc trở thành A xét một cách thực tế là không thể
10. 自分が出した成果は自慢します	Hãy tự hào về kết quả mình đạt được.
11. ナンバーワンになったとき、目標を達成したとき	Khi trở thành giỏi nhất, đạt được mục tiêu của mình
12. 誰かに伝えます	hãy truyền đạt, truyền thụ đến một người nào đó
13. 人に伝えることで	nhờ việc chia sẻ cho người khác
14. もっとやってやろう	hãy phấn đấu nhiều hơn
15. 日本語とも仕事とも全く関係ないのですが	Điều này không liên quan lắm đến tiếng Nhật hay công việc nhưng ないの 全く
16. 今の目標は十分に高いのか	Mục tiêu hôm nay của bản thân đã đủ cao chưa
17. 格下相手にホームで完敗	thua thảm hại trước đội bóng yếu hơn ngay trên sân nhà
18. 多くの指針があります	đưa ra khá nhiều hướng dẫn
19. 仕事で一つの目標が達成できたなら	Nếu đạt được một mục tiêu trong công việc が一できたなら
20. 自らさらに高い目標を課す	bạn sẽ tự mình đặt ra một mục tiêu cao hơn
21. 大変ですけど、楽しいですよ	Dù hơi vất vả nhưng sẽ rất thú vị đấy、よ
22. これを繰り返すことで	Quá trình này cứ lặp đi lặp lại これ
23. より大きな仕事をしたいと思うならば	Nếu muốn làm được những điều lớn hơn ならば

24. そして、自分自身もどんどん成長できます	Từ đó, bản thân bạn cũng sẽ dần trưởng thành
25. 出来る限りの力を出す	cố gắng hết sức mình

1. おなかすいちゃった	Bụng đói meo rồi
2. 母に新しいカメラを買ってほしい	Tôi muốn mẹ mua cho một cái máy ảnh mới
3. ご近所に挨拶に行かなくちゃ	phải đi chào hàng xóm
4. 手ぶらで行くわけにいかないよね	không thể đi tay không như thế được よね
5. こういうことは早く済ませなくちゃ	việc đó phải làm xong cho nhanh, phải nhanh chóng làm xong việc đây
6. 文化遺産が多い	có rất nhiều di tích văn hóa
7. これだけでいいの	chúng này đủ chưa の
8. お金さえあったらね	chi cần có tiền thôi nhi ね
9. 昨日の晩	tối qua, đêm qua
10. こわい夢を見たのよ	tôi đã có một giấc mơ đáng sợ のよ
11. 悪い人に追いかけてられている	bị kẻ xấu đuổi theo いる
12. 本当にこわかった	thật sự rất đáng sợ
13. 何をするにも並ばなくちゃならない	dù làm việc gì cũng phải xếp hàng
14. 長い行列ができていて、なかなか入れない	người xếp hàng đông quá không chen vào được
15. 新しいスーツを3着も買った	đã mua 3 bộ comple mới も
16. それはよかったじゃないの	điều đó không phải rất tốt hay sao の
17. 今朝のことなんだけど	về cái chuyện sáng nay ấy だけど
18. 駅まで連れて行った	đi theo đến tận ga
19. あなたにそっくりの人に会ったのよ	tôi đã gặp một người trông rất giống anh đó のよ
20. 地下街を歩いていたときだったの	lúc đi dưới phố mua sắm ngầm ấy の
21. 追いかけて、声をかけた	đuổi theo và gọi
22. 人違いだった	nhầm người
23. 恥ずかしかった	tôi đã xấu hổ lắm
24. 何か嬉しいそうね、いいことでもあったの	có gì mà trông vui vậy, có chuyện vui gì phải không の

25. 何をしてもうまく行く	dù làm việc gì cũng đều thuận lợi
----------------	-----------------------------------

1. 応募条件	điều kiện ứng tuyển
2. 与えられた目標だけをこなし続ける人	những người chỉ hoàn thành các mục tiêu được giao
3. より成長したいと思うならば	Nếu bạn muốn trưởng thành hơn
4. 君の夢は実現させて欲しい	tôi muốn biến giấc mơ của em thành sự thật
5. 私もそれに慣れてしまっています	私も Tôi cũng trở nên quen với điều đó
6. もっとチャレンジできるんじゃないのか	Mình có thể thử thách hơn nữa không? んじゃないのか
7. と自分で確認してみましよう	hãy tự mình xác định xem
8. 大変ですけど、楽しいですよ	Dù hơi vất vả nhưng sẽ rất thú vị đấy
9. 雨が降るたびに	cứ mỗi khi trời mưa
10. これって私だけ	phải chăng, có lẽ tôi là như vậy
11. 教わったことを自分のものとした	biến những cái đã học thành của mình
12. 教わった知識を生かきなさい	Hãy tận dụng các kiến thức đã học
13. それは彼に尋ねなさい	hãy hỏi anh ta về chuyện đó
14. みんながいつも私にそれをたずねる	mọi người thường hỏi tôi về chuyện đó
15. 道を探ねる	hỏi đường
16. 彼に何が欲しいのか尋ねた	tôi hỏi anh ta muốn gì のか
17. このチャンスを生かすべきだ	bạn nên tận dụng cơ hội này
18. 彼は自分の経験をうまく生かした	Anh ấy tận dụng những kinh nghiệm rất tốt
19. 周りの人に迷惑を掛けたくない	Không muốn làm phiền người khác
20. 目標になかなか届かない	mãi mà không đạt mục tiêu
21. 止まってしまったら、あきらめてしまったら	nếu mà dừng lại và bỏ cuộc
22. アドバイスをもらう	nhận lời khuyên
23. 習慣化は毎日やるから習慣になります	Làm một việc mỗi ngày sẽ trở thành thói quen
24. 助けを求める	Yêu cầu sự trợ giúp

25. うまくいかないと少しでも思ったら
- Khi bạn cảm thấy công việc có một chút gì đó không ổn

1. 音楽会に行くかわりに	Thay vì đi nghe hoà nhạc
2. よく間違われます	thường hay bị nhầm (tên)
3. アメリカへ留学したいのならば	nếu mà anh muốn du học ở Mỹ
4. 気にしないでください	Xin đừng bận tâm, đừng ý
5. 一点お伺いしたいことがあります	có một điểm mà tôi muốn hỏi
6. もっと稼ぎたいのなら、もっと働くべきだ	Nếu muốn kiếm được nhiều tiền, bạn phải chăm chỉ hơn
7. 日本語の能力を高めたいのならば	Nếu bạn muốn nâng cao năng lực tiếng Nhật
8. もし気分が悪いのならば	Nêu bạn không cảm thấy khỏe
9. 駅から遠くて不便だ	đường từ ga đến lại xa, khá bất tiện
10. は天才に違いない	は chắc chắn là thiên tài, đúng phải là thiên tài
11. その大学への入学を希望する人	những người mà mong ước được vào đại học đó
12. 一生懸命勉強をしなくてはならない	chỉ có cách phải học chăm chỉ, phải học chăm chỉ
13. A先生に連絡を取ってください	Xin hãy liên lạc với thầy giáo A
14. 今それをやっているところです	bây giờ tôi đang làm việc đó
15. 君が電話をくれた時	khi, thời điểm mà anh gọi điện đến
16. 彼はいつも上司の文句ばかり言っている	Anh ấy suốt ngày than phiền về sếp
17. 彼女はいつも食べてばかりいる	cô ấy suốt ngày chỉ ăn
18. あなたが何をするか私には関係ありません	Tôi không quan tâm anh làm gì
19. これから君に言うことを誰にも言わないよ	đừng nói cho ai chuyện tôi sắp kể cho bạn
20. あなたの考えを知りたいです	tôi muốn biết ý kiến của bạn
21. 私が知りたいのは	cai mà tôi muốn biết đó là
22. これに関するあなたの考え	ý kiến của bạn liên quan đến vấn đề này
23. 私はAさんに料理の仕方を見せてあげた	Tôi chỉ cho anh A cách nấu món ăn
24. ピアノの弾き方	cách chơi Piano

25. Aさまはお見えにならなかったため	Vì tôi không thấy ngài A (đến, nên hỏi)
26. お手数をお掛けいたしましたが、教えていただければ助かります	tôi xin phép làm phiền nhưng nếu có thể chỉ giáo giúp tôi thì tốt quá

1. なぜここに来たのですか	tại sao anh lại đến đến đây	23. 何か私に聞きたいことありましたか	bạn có điều gì cần hỏi tôi không
2. なぜそう思うのですか	tại sao anh lại nghĩ vậy	24. 何か書くものの必要ですか	(紙など) bạn có cần gì để viết không
3. どれくらい待つべきだと思いますか	anh nghĩ chúng ta nên đợi bao lâu	25. 私が必要なのは、もっと考える時間です	điều tôi cần là thêm thời gian để suy nghĩ
4. 彼はどこへ行ったと思いますか	anh nghĩ anh ta đã đi đâu		
5. 彼はいつ来ると思いますか	anh nghĩ bao giờ anh ta đến		
6. 彼がうそをついたのはなぜだと思いますか	anh nghĩ tại sao anh ta nói dối		
7. そこへ着くのになどれくらいかかると思っていますか	anh nghĩ cần bao nhiêu thời gian để đến đây		
8. やるべきことを行わなかった	điều đáng làm thì đã không thực hiện		
9. 実際には起きなかった	thực tế thì đã không xảy ra		
10. 私は歌手になれたはずだ	tôi đáng nhẽ đã trở thành một ca sĩ		
11. 私はもっとうまくできたはずだ	tôi đáng nhẽ đã có thể làm tốt hơn		
12. もっと悪くなっていてもおかしくないよ	nó đã có thể tệ hơn thế		
13. 彼はその事故を避けられたはずだ	anh ấy đáng nhẽ đã có thể tránh được tai nạn		
14. あなたの助けがなければ	nếu không có sự giúp đỡ của anh		
15. それって、私だった可能性もある	đó đã có thể là tôi It could have been me		
16. もう一つ別の商品を注文したいのですが	tôi muốn đặt thêm 1 sản phẩm nữa		
17. 残りのいくつかを見せてください	có thể cho tôi xem một vài cái còn lại (khác) được không		
18. その仕事をおわらせるために	để hoàn thành công việc đó		
19. 夜遅くまで仕事をしました	tôi đã làm việc tới khuya		
20. その試験に受かるために	để đỗ được kì thi đó		
21. お金を貯めるために一生懸命働いています	tôi làm việc chăm chỉ để dành được nhiều tiền		
22. 今朝はやるのがたくさんあります	tôi có nhiều việc phải làm vào buổi sáng		

1. どれがほしいですか	bạn thích cái nào
2. 何の資格を持っていますか	bạn có những bằng cấp gì
3. 何の映画を見ましたか	bạn đã xem phim gì
4. どの授業を受ける予定ですか	bạn định học lớp nào
5. のを見たことがありますか	bạn từng thấy anh/cô ấy làm gì bao giờ chưa
6. ズルズル音を立てながらおそばを食べる	vừa ăn mì vừa húp súp soap
7. 欧米人	người Âu Mỹ
8. あなたの国で	ở nước của bạn
9. 会社で着物を着ている	mặc Kimono ở công ty
10. 居眠りをしている人	người ngủ gật
11. 海に泳ぎに行きました	đi tắm biển
12. 助けが必要な時はお知らせください	xin hãy cho tôi biết nếu khi nào bạn cần sự giúp đỡ お
13. 準備ができたら知らせてください	xin hãy cho tôi biết khi nào bạn sẵn sàng せて
14. 終わったら知らせてください	xin hãy cho tôi biết khi nào bạn xong việc て
15. 決まったらお知らせください	xin hãy cho tôi biết khi bạn đã quyết định xong お
16. 注文が決まりましたら知らせてください	xin hãy cho tôi biết khi bạn đã quyết định đơn hàng せて
17. 私は彼女に尋ねました、いつ私が戻ってくるべきかを	tôi hỏi cô ấy khi nào tôi nên quay trở lại は。。。 が
18. 私がいつ彼に電話すべきかを	私は彼女に尋ねました、 が tôi hỏi anh ấy khi nào tôi nên gọi điện thoại
19. 私がどうやってそこへ着いたかを	彼女は私に尋ねました、 cô ấy hỏi tôi đến đây như thế nào 私が
20. どのようにして私がそこへ行けるのかを	私は彼女に尋ねました、 tôi hỏi cô ấy tôi có thể đến đó bằng cách nào
21. 彼は息子を家にいさせた	anh ta bắt đứa con phải ở nhà いさせた
22. その臭いは私を気悪くする	mùi này làm tôi thấy khó chịu

23. 私だったら大目にみますね	nếu là tôi tôi nghĩ sẽ bỏ qua chuyện đó
24. 考えさせてください	xin cho tôi nghĩ một chút
25. それについて説明させてください	xin cho tôi được trình bày về vấn đề đó

1. 私は彼に医者に行くように勧めた	tôi gợi ý anh ấy nên đến bác sĩ	21. それに慣れるのに苦労した	tôi gặp khó khăn trong việc quen với điều đó
2. 話すのをやめるよう命令した	先生は生徒たちに Thầy giáo bảo (ra lệnh) học sinh thôi nói chuyện	22. 日本人としゃべるのに苦労した	tôi gặp khó khăn trong việc nói chuyện với người Nhật
3. 彼は私が彼女に謝るように言い張った	anh ấy cứ đòi tôi phải xin lỗi cô ấy ấy izzii là ấấ	23. 私に電話するよう彼に伝えてもらえますか	cô có thể bảo anh ấy gọi cho tôi được không
4. それを実際にやってみることを要求した	khách hàng yêu cầu chúng tôi phải làm thực tế	24. 彼に私の事務所に来るよう伝えてもらえますか	cô có thể bảo anh ta đến văn phòng của tôi được không
5. する人の数が増えている	số lượng những người đang tăng lên izz	25. できるだけ早く	nhanh nhất có thể
6. テレビで映画が始めようとしている	bộ phim trên TV sắp bắt đầu		
7. 新製品を公表しようとしている	đang chuẩn bị công bố ra sản phẩm mới		
8. 私が言おうとしているのは	điều tôi muốn nói (định nói) đó là		
9. タバコをやめようとしている人	những người đang cố bỏ thuốc lá		
10. もしお時間があればお会いしたいのですが	khi nào có thời gian, tôi muốn gặp anh I would like to meet you if you have time. izzizzizzizzizz		
11. 何日が都合が良いかお知らせください	xin cho anh biết ngày nào thì tiện với em izz		
12. スタッフへの接し方	cách đối đãi, đối xử với nhân viên 客へ		
13. お金の稼ぎ方	cách kiếm tiền		
14. を思い出させる	làm tôi nhớ lại, that reminds me about		
15. どんなタイプのレストランに行きたいのですか	bạn muốn đến loại nhà hàng nào		
16. 私の感情を日本語で説明するのに苦労した	tôi gặp khó khăn trong việc diễn đạt cảm xúc bằng tiếng Nhật		
17. 問題なく	không gặp chút khó khăn nào		
18. 彼はゆっくり説明してくれましたが	cho dù anh ấy đã giải thích rất chậm		
19. 彼らとコミュニケーションを取るのに少し苦労した	tôi gặp khó khăn một chút trong việc giao tiếp với họ コミュニケーション		
20. ホテルを見つけるのに苦労した	tôi gặp khó khăn trong việc tìm kiếm khách sạn		

1. やり方次第ではできないことはないだろう	tùy theo cách làm cũng không phải là không thể làm được
2. 状況による	Còn tùy tình hình, còn phụ thuộc vào tình hình
3. それは私の人生における最良の日だった	Đó là ngày đẹp nhất đời tôi
4. 自然環境	môi trường tự nhiên
5. それをすることになっているのですか	私たちは、 chúng ta được cho là phải làm việc đó à になっている Are we supposed to do that?
6. どこに行くことになっているのですか	bạn phải đi đâu vậy
7. 日本が一番の季節は秋だ	と言われています: người ta nói rằng mùa đẹp nhất ở Nhật là mùa thu
8. 添付ファイル	file đính kèm
9. 48時間以内	trong vòng 48h
10. ご了承くださいませ	xin hãy thông cảm (hiểu) cho chúng tôi
11. 別のタイプのお部屋で	(xin giới thiệu) loại phòng khác
12. 当ホテルにてお預かりいたします	xin được giữ ở khách sạn (đồ mát)
13. 両親が私に会いたがっている	bố mẹ muốn gặp tôi
14. 彼はどうも新しい車を欲しがるんですね	Anh ấy thật sự đang muốn một chiếc xe mới đấy nhỉ
15. 彼は何かほしがっている	Anh ấy có vẻ đang muốn một cái gì đó いる
16. 彼は私と沖縄に行きたがっています	Anh ấy muốn đi tới Okinawa với tôi
17. 彼は明日に私を会いたがる	Anh ấy muốn gặp tôi vào sáng mai がる
18. 彼は韓国に旅行したがっています	Anh ấy muốn đi du lịch tới Hàn Quốc います
19. それが私が一番心配していることです	đó là lo ngại lớn nhất của tôi
20. 人の何人かは	(phía trước là mệnh đề bỏ ngữ) một số người thì
21. パーティーに姿を見せた人	những người xuất hiện ở buổi tiệc
22. はそう思わなかったようです	は có vẻ không nghĩ như vậy

23. どうなりますか	thì sẽ ra sao, thì sẽ như thế nào What IF
24. 彼にあなたを手伝うように頼まれました	anh ấy nhờ tôi giúp bạn
25. 黒いコートを着た男性	người đàn ông mặc đồ đen

1. こうした背景から	từ bối cảnh đó
2. なんてことだ	trời ơi, việc gì thế này
3. ビジネス習慣	Tập quán kinh doanh
4. を増やそうとする政策が推進されています	các chính sách nhằm tăng A cũng đang được đẩy mạnh
5. 丁寧な言葉	câu từ lịch sự
6. 七転び八起き	7 lần ngã 8 lần đứng dậy Nanakorobiyaoki
7. 人により、この商品の評価は分かれる	Sự định giá sản phẩm này được hiểu theo từng người.
8. 人材系サービスを起業した	khởi nghiệp ở lĩnh vực dịch vụ tìm kiếm nhân lực
9. 仕事は嫌いではありません	không phải là tôi ghét công việc
10. 休んでしまえば	nếu mà nghỉ việc
11. 何のためにこれを買ったの	bạn mua cái này làm gì
12. 家族との時間は最優先	thời gian với gia đình là ưu tiên đầu tiên
13. 年下の男女には	trai gái ít tuổi hơn
14. 彼が本当にほしいものは何のだろうか	が cái anh ta thực sự muốn là gì 何の だろ う か
15. 彼に連絡がとれない場合	Trong trường hợp không thể liên lạc được với anh ấy
16. 情報が得られる	thông tin được thu thập
17. 新しい仕事を始めたばかりで	vừa mới bắt đầu công việc mới
18. 日本語を話せる人材	Nhân lực có thể nói được tiếng Nhật
19. 日本語初級レベルの学習者にとって	đối với những người ở trình độ sơ cấp tiếng anh
20. 知っておきたいこと	những việc muốn biết trước
21. 社員との人間関係	quan hệ với nhân viên
22. 第一印象は会ってから15秒で決まり	Ấn tượng đầu tiên được quyết định trong vòng 15 giây kể từ khi gặp mặt
23. 貴重品を預けたいですが	Tôi muốn gửi giữ hộ một số đồ quan trọng
24. 身体に逆に悪影響を与えてしまいます	(落ち込んでいると) nếu mà buồn thì sẽ ảnh hưởng ngược lại tới cơ thể

25. 銀行にお金を預けます	Tôi gửi tiền (giữ tiền) ở ngân hàng
----------------	-------------------------------------

1. 前回お届けしたなぞ	câu đó lần trước	24. 宝くじが当たったらどうする	nếu trúng số xổ thì anh làm gì
2. 今回紹介するのは	cái được giới thiệu lần này đó là	25. 横から見ていると	từ bên ngoài nhìn nhận thì tôi thấy rằng
3. が掲載されています	được đăng tải		
4. N1レベルの日本語スキルを持ったベトナム人	những người Việt có trình độ N1		
5. ぜひ機会を探してみてください	xin hãy tìm kiếm cơ hội ở đây		
6. もしもの事があっても覚悟はしている	Tôi đã chuẩn bị cho điều tồi tệ nhất.		
7. 彼がそこへ行く途中	anh ấy đang trên đường tới đây		
8. 渋谷駅にいて帰宅途中でした	tôi ở ga Shibuya, trên đường về nhà でした		
9. 仕事から帰宅途中に	Trên đường về nhà sau công việc		
10. お話できてうれしいです	rất vui vì được nói chuyện với anh		
11. ピアノは、弾けることは弾けますが上手くありません	、Piano thì chơi được đấy nhưng mà không giỏi.		
12. A飛行機ってどんなかっこしているの	cái máy bay A trông nó như thế nào		
13. 猛暑日です	ngày rất nóng		
14. うまくコミュニケーションを取れた人	người có khả năng giao tiếp tốt コミュニケーション		
15. かれてしまいました	khô héo hết mắt rồi		
16. 英語のエッセイを直してもらいました	bài essay tiếng anh của tôi được sửa エッセイ		
17. 髪を切ってもらいます	tôi được cắt tóc		
18. なぜ私にこのことを言ってくれなかったの	tại sao không kể cho tôi nghe chuyện đó		
19. ごめん君に伝えるのを忘れてしまった	xin lỗi, tôi quên không kể với bạn った		
20. 忘れずにあなたに会います	Tôi sẽ nhớ việc phải gặp bạn あなたに会うことを忘れません		
21. Aさんに頼んでみてはどうでしょうか	thử nhờ anh A xem thế nào		
22. 次の角を右にまがってください	xin hãy rẽ phải ở góc tiếp theo		
23. 左手の細い道をまっすぐね	xin hãy đi thẳng ở con đường bên tay trái		

1. 一本を張って飲みます	uống cạn
2. 彼らの本心を聞く	nghe tâm sự, nỗi lòng của họ
3. 本心を隠す傾向にあります	có xu hướng che giấu suy nghĩ, nỗi lòng
4. 相手に何をしてほしいのかを詳細に指示して	hãy chỉ rõ cho đối phương thấy mình muốn (họ làm) gì
5. 働く時間の長さ	độ dài của thời gian làm việc
6. 日本人の平均寿命は	tuổi thọ trung bình của người Nhật
7. は三年続けて	trong 3 năm liên tiếp
8. 健康に気をつける元気なお年寄り	những người cao tuổi để ý đến sức khỏe
9. 長時間労働	lao động thời gian dài
10. 一ヶ月に一度くらいの頻度で	tần suất 1 tháng 1 lần
11. 彼らと日々接することは	thông qua việc tiếp xúc với họ hàng ngày
12. 日本語スキル向上にきわめて有利です	, cũng sẽ có ích cho việc nâng cao khả năng tiếng Nhật của bạn
13. この経験はその後きつと活きるはずですよ	Những kinh nghiệm này chắc chắn sẽ giúp ích cho bạn sau này.
14. 主な交通手段は	phương tiện di chuyển chính đó là
15. 都市部から郊外に行く	đi từ đô thị ra ngoại ô
16. 道を横断したいとき	những lúc muốn đi sang đường
17. バイクの列が途切れないことがよくあります	thường có dòng xe máy không dứt, không ngừng
18. はじめの時点であなたに言っておけばよかった	đáng nhẽ ngay từ đầu tôi nên kể với anh
19. 日本人のワークパーミット取得	lấy, đạt giấy chứng nhận làm việc của người Nhật
20. 200ドルくらいあればその時間を短縮できる	nếu có khoảng 200 đô thì thời gian sẽ được rút ngắn lại
21. そのときのイメージは	ấn tượng lúc đó là
22. 日本人にとって理解しがたい習慣もあり	cũng có những phong tục mà người Nhật khó có thể hiểu được
23. 頭を抱えてしまうこともしばしば	chuyện phải đau đầu (suy nghĩ) cũng hay diễn ra

24. 誰かに助けを求めましょう	bạn nên hỏi sự giúp đỡ từ ai đó
25. ビジネスマナー、働き方の基礎を学ぶ	học được tác phong làm việc cũng như phong thái kinh doanh
26. キャリアを始めるインターンの仕事として	Tôi cho rằng đây chắc chắn sẽ là nơi tuyệt vời để khởi đầu sự nghiệp của mình ban đầu là internship
27. とってもオススメです	rất là khuyến khích, rất nên

1. その建物から出てくるのを見た	先日、僕は彼が hôm trước tôi thấy anh ta đi ra từ tòa nhà đó 出てくる	23. そんなことは考えたことがない	tôi chưa từng nghĩ đến chuyện đó
2. 図書館へ入っていくのを見た	先日、僕は彼が hôm trước tôi thấy anh ta đi vào thư viện 入っていく	24. 悪いけど、果物を買って来てくれない	xin lỗi anh có thể mua hoa quả mang đến được không
3. 先週家族と映画を見て楽しかった	tôi thích/tận hưởng việc xem phim với gia đình vào cuối tuần	25. お客様がいらっしゃるの	đang có vị khách
4. 出かけた気分	tôi có cảm giác muốn ra ngoài bây giờ		
5. 私が見たのは	(điều) cái mà tôi đã nhìn thấy đó là		
6. 君のせいじゃないよ	đó không phải lỗi của em mà		
7. なんとかなるよ	rồi sẽ ổn thôi		
8. 気を落とすな	đừng buồn, thất vọng		
9. 運が悪かっただけさ	chỉ là không may thôi mà		
10. 電話に出る際	lúc có điện thoại		
11. いつそれを見つけたの	bạn tìm thấy nó khi nào vậy		
12. 次いつ来なければいけないか	lần tới tôi phải đến là khi nào		
13. いつ戻って来ますか	khi nào bạn quay lại いつ戻ってくるの		
14. 彼女は、いつ折り返し電話くれますか	khi nào cô ấy gọi điện lại cho tôi nhỉ		
15. いつ電話くれますか	bạn sẽ gọi cho tôi khi nào		
16. 明日、クライアントの一人と会う予定です	tôi sẽ gặp một khách hàng vào sáng mai		
17. 過去のある時点	một thời điểm nào đó trong quá khứ		
18. Aさんという方があなたにお目にかかりたいとおっしゃっています	à có anh A nói là muốn gặp ngài		
19. そのような機会が与えられるのは	những người được trao cho cơ hội như thế này		
20. すべての若者とは限らない	không phải mọi người trẻ tuổi (đều được trao cơ hội thế này)		
21. ちょうど同じものを買ったところでした	tôi đang định mua một cái giống y thế này		
22. 彼女は彼を裏切る	cô ta sẽ phản bội anh ấy mà		

1. **あなたに私と一緒にいてほしい:** Em muốn anh ở lại cùng em
2. **50ドル貸してほしいですけど:** Tôi muốn mượn bạn 50 đô. Tôi muốn bạn cho tôi mượn 50 đô
3. **わけがない:** không thể nào có chuyện...
4. **ないわけではないが:** không phải là không...nhưng
でないわけではないが
5. **今すぐ彼女に届けてほしい:** tôi muốn anh đưa cho cô ấy tập tài liệu này ngay この書類を
6. **どれを使っているかによります:** điều đó phụ thuộc vào bạn dùng cái gì
7. **彼女にとって初めての東京だった:** Đây là lần đầu tiên cô ấy tới Tokyo
8. **入院してはじめて:** cho tới khi nhập viện
9. **健康のありがたさが分かりました:** tôi mới biết tầm quan trọng của sức khỏe
10. **言うわけがないよ:** 彼氏はそんな事を bạn trai tôi không thể nào nói những lời như vậy
11. **お母さんが今日東京にいるわけがない:** Mẹ tôi không thể nào bây giờ đang ở Tokyo được
12. **君にできないわけがない:** こんなやさしい仕事がない thể nào công việc dễ thế mà bạn không làm được
13. **結婚したくないわけではないけど:** không phải là tôi không muốn kết hôn, nhưng bây giờ thì không thể、今は結婚できない
14. **日本語で喋れるわけではありません:** 日本語能力試験N2が合格したが
Bạn đỗ N2 tiếng Nhật, nhưng điều đó không có nghĩa là bạn có thể nói chuyện bằng tiếng Nhật
15. **日本語が分からないわけではないが:** không phải là tôi không biết tiếng Nhật nhưng...
16. **時間の猶予をくれるようにお願いします:** 私は彼に:
tôi xin anh ta cho thêm một chút thời gian ゆうよ
17. **それを遠慮するようお願いします:** 私はあなたに
xin bạn tránh xa cái đó
18. **仕事を楽しむ:** niềm vui trong công việc
19. **ことが欠かせません:** không thể thiếu
20. **を実践するためには:** để có thể áp dụng "Suy nghĩ tích cực" thì
21. **仕事がスケジュール通りに進めない:** việc công việc không tiến triển theo kế hoạch スケジュール
22. **自分自身が何に喜びを感じるか:** bạn phải hiểu được bản thân mình thấy vui vì điều gì
23. **世のなかを良くすること:** làm được việc có ích cho xã hội
24. **金を得ること:** nhận được lương
25. **仕事の成果で表彰されること:** được công nhận kết quả công việc
26. **人に「すごいね!」と言われる:** 「すごいね!」 được nhiều người khen ngợi
27. **仕事を選ぶ一番大事な基準は:** yếu tố quan trọng nhất để tôi lựa chọn công việc mới là

1. **職業にもよりますが:** Tùy theo ngành nghề nhưng
2. **初めてのものばかりです:** toàn là các điều mới mẻ
3. **それは初めて聞きましたよ:** lần đầu tiên tôi nghe thấy điều đó đấy
4. **非常に大事な要素ではないか:** chẳng phải là yếu tố rất quan trọng hay sao と思います
5. **ビジネスにおいて:** trong môi trường kinh doanh
6. **あなたにいい仕事を紹介できる人:** người giới thiệu cho bạn một công việc tốt
7. **良い印象を残すことで:** nhờ việc để lại một ấn tượng tốt
8. **A4用紙4枚にわたって:** dài 4 trang
9. **当たり前前の条件だと言って:** được cho là điều kiện đương nhiên, điều tất yếu
10. **明るく電話に出る:** trả lời điện thoại mạch lạc
11. **最も簡単な方法は:** phương pháp đơn giản nhất là
12. **誰からの電話が分からなくても:** cho dù không biết điện thoại từ ai
13. **はっきりと明るい声で電話に出ます:** trả lời rõ ràng và thể hiện sự hào hứng trong giọng nói trên điện thoại
14. **それだけでも:** cho dù chỉ với điều này thôi (Chỉ cần làm được điều này)
15. **いい印象を与えることができます:** có thể tạo được ấn tượng tốt
16. **と感じさせてしまうでしょう:** chẳng phải sẽ gây ra (cho người khác) cảm giác là
17. **電話対応:** ứng đáp trên điện thoại
18. **よく意識して電話に出てください:** xin hãy chú ý kĩ và trả lời điện thoại nhé
19. **日本人からかかってくる電話:** điện thoại từ người Nhật
20. **話し手、聞き手:** người nói và người nghe
21. **お二人様ですね:** 2 vị khách phải không ạ
22. **日本語を活かして働きたい:** muốn sử dụng tiếng Nhật trong công việc
23. **カメラ屋の向かいの喫茶店:** cái nhà hàng đối diện với cửa hàng camera
24. **ピザを届けてほしいんですが:** tôi muốn pizza giao tận nhà
25. **けっこう面倒なんだなあ:** khá là rắc rối, bất tiện nhỉ なんだなあ
26. **彼の奥さんは日本人です:** vợ anh ta là người Nhật
27. **私の妻は外国人です:** vợ tôi là người nước ngoài

1. **あなたからその電話をもらった2時間前:** 2 giờ trước lúc tôi nhận được điện thoại từ bạn
2. **前日までに予約する必要がある:** bạn phải đặt chỗ trước 1 ngày
3. **勤務時間が始まる30分前までに:** 30 phút trước giờ làm việc
4. **わずか5分後に:** chỉ 5 phút sau đó
5. **彼の仕事を引き継ぎました:** tôi tiếp quản công việc của anh ấy
6. **もしお金持ちだったら:** 「Giả định」: Nếu mà tôi trở nên giàu có
7. **もう少し時間があれば:** nếu có thêm một chút thời gian thì
8. **そのことを知らせてくれていたら:** もしあなたが私に Nếu mà bạn cho tôi biết điều đó trước
9. **そのことを知っていたら:** nếu mà tôi biết điều đó
10. **あの時そこにいたら:** Nếu tôi ở đây lúc đó thì đã gặp em rồi、あなたに会っていただろう
11. **海外から来た旅行者に話しかける:** bắt chuyện với khách du lịch nước ngoài
12. **そのニュースを聞いて驚いた:** Tôi rất bất ngờ khi nghe tin đó
The news surprised me
13. **新しい技術のおかげで:** nhờ có những công nghệ mới
14. **残業をすることは許されてません:** Không cho phép làm thêm giờ
15. **あのちょっとした間違いで:** vì cái lỗi còn con đó (mà đã gây cho tôi rắc rối lớn)
16. **夕食を済ませました:** đã ăn xong bữa tối
17. **ここにいないてはなりません:** anh phải ở đây
18. **出発の30分前までに:** 30 phsut trước khi xuất phát
19. **日本企業から一番学ぶべきことは何でしょうか:** điều bạn muốn học hỏi nhất ở doanh nghiệp nhật là gì
20. **彼はいくつかのミスを犯した:** anh ấy đã gây ra một số lỗi
21. **彼はいくつか問題を抱えている:** anh ấy đang gặp một vài vấn đề
22. **何人かは:** Một vài người thì
23. **車でおよそ10分くらいです:** mất khoảng 10 phút đi xe
24. **車でどれくらいかかりますか:** nếu đi xe thì mất khoảng bao lâu
25. **ことが得意だ:** と私は思います: rất giỏi ở việc là

1. 先手必勝: sente-hissho - tiên thủ thiết thắng
2. という言葉をご存知でしょうか: Bạn có biết câu
3. 相手よりも早く動くということです: Hành động nhanh hơn đối phương
4. 気分転換: thay đổi không khí, đổi mới tâm hồn
5. 読み方は同じ: Cách đọc tương tự
6. というわけで: Do đó,
7. 意識してください: xin hãy ghi nhớ, xin hãy để ý, xin hãy chú ý
8. 良い印象を与えるには: Để gây ấn tượng tốt
9. 15秒の間に: trong vòng 15 giây
10. 伝えたいのは: điều muốn truyền đạt là
11. そこから見る景色もずいぶん違います: Cảnh vật nhìn từ đó cũng rất khác (trên cao)
12. すっかりきれいになってしまった: đã trở nên hoàn toàn rất đẹp
13. 年末年始: Dịp cuối năm cũ đầu năm mới
14. 急激な街の変化: sự thay đổi nhanh chóng của thành phố
15. 長期滞在: Lưu trú dài hạn
16. 友達ができたら嬉しいです: Rất vui nếu có thể làm bạn với người biết nói tiếng Nhật 日本語が話せる
17. 井の中の蛙。水商売: ếch ngồi đáy giếng。Chỉ có tiền là trên hết
18. 借りてきた猫のよう。根回し: Tùy cơ ứng biến。Cầm đèn chạy trước ô tô
19. ごますり。言わぬが花: Ngươi i nịnh hót。Im lặng là vàng
20. 風の便り。雲をつかむよう: Nghe đồn (thư của gió)。Như nắm mây nắm gió (mơ mộng hão huyền)
21. その二つを合わせられれば超強力だ: Tôi nghĩ là nếu kết hợp được 2 thứ này thì sẽ rất mạnh
と思っています
22. 日本企業ならきっと学べることもある: chắc chắn mình sẽ học được điều gì đó ở công ty Nhật
23. 早く始めようと提案した: tôi đề nghị là nên sớm bắt đầu
24. する習慣を身につけることができれば: Nếu các bạn thể tập thêm thói quen (thói quen suy nghĩ 考える)
25. 何でもやってみよう: "cái gì cũng muốn làm thử"

1. 後で電話をかけなおしてくれますか: Bạn có thể gọi cho tôi sau được không
2. 彼らとの会議を手配してもらえますか: bạn có thể tổ chức buổi gặp với họ được không
3. 私がそれをできたらどうなりますか: Nếu tôi làm được điều đó thì sao
4. 彼女にあと 10 分待つように頼んでいただけませんか: anh có thể nhờ cô ấy đợi thêm 10 phút được không
5. 彼にその PC を修理するよう頼まれました: anh ấy nhờ tôi sửa cái PC
6. と言っている人がいる: có người nói rằng
Some people say
7. 体重が増えました: tăng cân
8. 家族を失った人々のために募金をした: quyên góp tiền cho người mất gia đình
9. からコメントをもらいました: nhận được comment từ
10. 忘れてはならない: không được quên
11. 私たちを助けてくれた人: những người đã từng giúp đỡ mình
12. 両方の映画を楽しみました: tôi thích cả 2 bộ phim
13. 私は夢を見ているような感じがする: tôi thấy cứ như đang mơ vậy
14. 幽霊でも見たような顔をしてるよ: anh trông cứ như vừa gặp ma xong vậy してるよ でも
15. 何もなかったかのように: như không có gì xảy ra
16. 彼は落ち着いて答えた: anh ấy bình tĩnh trả lời
17. 今の態度のままで目標を果たせない: tôi không thể đạt mục tiêu của mình cứ với cái thái độ này
18. 2 時間前。2 時間後: 2 giờ trước đó, 2 giờ sau đó
19. いかがでしょうか: Các bạn thấy thế nào?
20. 上にも書きましたけど: tuy rằng bên trên cũng đã viết
21. アイデアを出す: nghĩ ra ý tưởng
22. 日本語と英語の両方が: cả tiếng anh lẫn tiếng Nhật
23. やらなければいけないタスク: công việc phải làm といけない
24. 何とかできると思うよ: tôi nghĩ bằng cách nào đó tôi sẽ làm được (bằng cách này hay cách khác)
25. なんとかその機械を動かした: bằng cách nào đó anh ấy đã khởi động được cái máy

1. 日々の仕事の中で: Trong công việc hàng ngày
2. 今後のキャリアにおける大きな武器になる: sẽ là một kỹ năng quan trọng đóng góp vào thành công của các bạn từ nay về sau
3. これだけ聞くと: Nghe đến đây chắc các bạn sẽ cho rằng
4. そんなの当たり前じゃないか: そんなの Chuyện này chẳng phải là đương nhiên sao
5. これと同じことが: những chuyện tương tự như vậy が
6. 実際にはよく起こっています: rất hay xảy ra trong thực tế
7. 私自身、: Chính bản thân tôi
8. こうした場면을たくさん見ました: tôi cũng chứng kiến nhiều trường hợp như vậy
9. 二つ目のボタンですね: cái nút thứ 2 đấy nhỉ
10. もしその番号がまちがっていたら: nếu mà số điện thoại đó sai
11. アパート借りて一人で住んでいるだよ: tôi thuê một căn hộ và sống một mình rồi
12. 今夜は星がきれいだなあ: hôm nay trời nhiều sao đẹp nhỉ だなあ
13. 私も行きたかったんだけど: tôi cũng (đã) muốn đi nhưng たんだけど
14. 明日は何時に集合ですか: sáng mai mấy giờ tập trung vậy
15. 足が疲れちゃった: mỏi chân quá
16. もう2時間も歩いている: đã đi bộ được 2 giờ rồi
17. 電話かけたいんだけど: tôi muốn gọi điện thoại
18. このことぜったいに誰にも言わないよ: chuyện này không được phép nói cho ai đâu đấy このこと
19. 今でもはっきりと覚えますよ: tới giờ tôi vẫn nhớ rõ lắm
20. みんな着てるよ: bây giờ ai cũng mặc (thời trang)
21. お客様が抱えている問題: vấn đề khách hàng đang gặp phải
22. 新しい技術を使って: sử dụng công nghệ mới
23. すごいアイデアですね: một ý tưởng táo bạo ですね
24. に住んでいたら: nếu tôi đang sống ở (một nước bao quanh bởi sa mạc)
25. アイデアの良し悪しは問題次第です: mặt tốt và không tốt của ý tưởng sẽ phụ thuộc vào vấn đề